

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ TP HỒ CHÍ MINH
-----oOo-----

TRẦN TỔNG HÒA DUNG

MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN
CHUẨN MỰC HỢP NHẤT KINH DOANH

LUẬN VĂN THẠC SĨ KINH TẾ

TP. HỒ CHÍ MINH – NĂM 2007

CHƯƠNG I CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH

1.1 Một số vấn đề về Hợp nhất kinh doanh

1.1.1 Khái niệm

Hợp nhất kinh doanh là việc kết hợp các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt động kinh doanh riêng biệt thành một đơn vị báo cáo.

Kết quả của phần lớn các trường hợp hợp nhất kinh doanh là một doanh nghiệp (bên mua) nắm được quyền kiểm soát một hoặc nhiều đơn vị kinh doanh khác (bên bị mua). Nếu một doanh nghiệp nắm quyền kiểm soát một hoặc nhiều đơn vị khác không phải là các hoạt động kinh doanh thì việc kết hợp các đơn vị này không phải là hợp nhất kinh doanh. Khi một doanh nghiệp mua một nhóm các tài sản hoặc các tài sản thuần nhưng không cấu thành một hoạt động kinh doanh thì phải phân bổ giá phí của tài sản đó cho các tài sản và nợ phải trả có thể xác định riêng rẽ trong nhóm tài sản đó dựa trên giá phí hợp lý tại ngày mua.

1.1.2 Phân loại Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh để cùng hình thành nên một hoặc nhiều hoạt động kinh doanh có thể được thực hiện dưới nhiều hình thức khác nhau như:

1.1.2.1 Phân loại hợp nhất theo cấu trúc của doanh nghiệp

Dựa vào cấu trúc của từng doanh nghiệp, có khá nhiều hình thức hợp nhất khác nhau. Sau đây là một số loại hợp nhất doanh nghiệp:

(1) Hợp nhất cùng ngành (hay còn gọi là hợp nhất theo chiều ngang): là sự hợp nhất của 2 công ty cùng cạnh tranh trực tiếp và chia sẻ cùng dòng sản phẩm

và thị trường, hai công ty này cùng kinh doanh 1 loại sản phẩm, dịch vụ, theo xu hướng này thì đối thủ cạnh tranh trên thương trường của doanh nghiệp sẽ giảm xuống.

(2) Hợp nhất theo chiều dọc: là hợp nhất giữa các doanh nghiệp trong cùng tuyến sản phẩm nhưng khác nhau về giai đoạn sản xuất hay chế biến ví dụ như nhà sản xuất và nhà cung cấp hoặc khách hàng tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp, thường được thực hiện trong một số ngành đặc trưng như công nghiệp khai thác, chế biến.

(3) Hợp nhất mở rộng thị trường: Diễn ra đối với hai công ty bán cùng một loại sản phẩm nhưng ở những thị trường khác nhau.

(4) Hợp nhất mở rộng sản phẩm: Diễn ra đối với hai công ty bán những sản phẩm khác nhau nhưng có liên quan với nhau trong cùng một thị trường.

(5) Hợp nhất kiểu tập đoàn: Hai công ty không có cùng lĩnh vực kinh doanh nhưng muốn đa dạng hóa hoạt động lĩnh vực kinh doanh đa ngành nghề.

1.1.2.2 Phân loại hợp nhất của doanh nghiệp theo phương pháp

(1) Một doanh nghiệp mua cổ phần của một doanh nghiệp khác

Một doanh nghiệp có thể nắm quyền kiểm soát doanh nghiệp khác thông qua việc mua đủ số lượng cổ phiếu để có thể có quyền xác định những chính sách kinh doanh, đầu tư, tài chính của doanh nghiệp khác. Đối với hình thức này, doanh nghiệp không cần mua 100% cổ phiếu của doanh nghiệp khác cũng có thể nhận được quyền kiểm soát.

(2) Một doanh nghiệp mua tài sản thuần của một doanh nghiệp khác

Hợp nhất kinh doanh có thể liên quan đến việc mua tài sản, bao gồm cả lợi thế thương mại (nếu có) của một doanh nghiệp khác mà không phải là việc mua cổ phần ở doanh nghiệp đó. Hợp nhất kinh doanh theo hình thức này không dẫn đến quan hệ công ty mẹ-công ty con. Trong trường hợp này bên mua chỉ lập báo cáo tài chính tại ngày mua, cụ thể như sau:

- Nếu sau khi hợp nhất, chỉ còn doanh nghiệp mua tồn tại, doanh nghiệp bị mua mất đi toàn bộ tài sản, nợ phải trả của doanh nghiệp bị mua chuyển cho doanh nghiệp mua và doanh nghiệp bị mua giải thể.

- Nếu sau khi hợp nhất, các doanh nghiệp tham gia hợp nhất không còn tồn tại, mà lập nên một doanh nghiệp mới. Toàn bộ tài sản, nợ phải trả của các doanh nghiệp của doanh nghiệp tham gia hợp nhất chuyển cho doanh nghiệp mới.

(3) Một doanh nghiệp gánh chịu các khoản nợ của doanh nghiệp khác

1.1.3 Điều kiện pháp lý của quá trình hợp nhất kinh doanh

Theo thông tư số 130/1998/TT-BTC ngày 30/09/1998 về việc hướng dẫn xử lý các tồn tại tài chính của doanh nghiệp nhà nước khi sáp nhập, hợp nhất, trong đó có quy định điều kiện hợp nhất doanh nghiệp như sau:

Các doanh nghiệp thuộc diện sáp nhập, hợp nhất trong đề án sắp xếp lại doanh nghiệp nhà nước của các Bộ, ngành, UBND các tỉnh, Thành phố đã được người có thẩm quyền phê duyệt.

Việc sáp nhập, hợp nhất không làm suy giảm hiệu quả kinh doanh và tính cạnh tranh của doanh nghiệp tiếp nhận hoặc doanh nghiệp mới.

Không thực hiện việc sáp nhập, hợp nhất đối với doanh nghiệp có dấu hiệu lâm vào tình trạng phá sản (là những doanh nghiệp bị thua lỗ trong hai năm liên tiếp, tình hình tài chính khó khăn đến mức không trả được các khoản nợ đến hạn hoặc không trả đủ lương cho người lao động theo thoả ước lao động và hợp đồng lao động trong 3 tháng liên tiếp). Những doanh nghiệp này giải quyết theo luật phá sản doanh nghiệp và Nghị định 189/CP ngày 03/12/1994 của Chính Phủ hướng dẫn thi hành Luật phá sản doanh nghiệp.

1.2 Một số vấn đề về kế toán hợp nhất kinh doanh

1.2.1 Phương pháp kế toán hợp nhất kinh doanh

1.2.1.1 Áp dụng phương pháp mua

Mọi trường hợp hợp nhất kinh doanh đều phải được kế toán theo phương pháp mua. Phương pháp mua xem xét việc hợp nhất kinh doanh trên quan điểm là doanh nghiệp thôn tính các doanh nghiệp khác được xác định là bên mua. Bên mua mua tài sản thuần và ghi nhận các tài sản đã mua, các khoản nợ phải trả và nợ tiềm tàng phải gánh chịu, kể cả những tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng mà bên bị mua chưa ghi nhận trước đó. Việc xác định giá trị tài sản và nợ phải trả của bên mua không bị ảnh hưởng bởi giao dịch hợp nhất cũng như không một tài sản hay nợ phải trả thêm của bên mua được ghi nhận là kết quả từ giao dịch do chúng không phải là đối tượng của giao dịch này.

Áp dụng phương pháp mua gồm các bước sau:

- (1) Xác định bên mua;
- (2) Xác định giá phí hợp nhất kinh doanh

(3) Tại ngày mua, bên mua phải phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh cho tài sản được mua, nợ phải trả cũng như những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu.

(1) Xác định bên mua

Mọi trường hợp hợp nhất kinh doanh đều phải xác định được bên mua. Bên mua là một doanh nghiệp tham gia hợp nhất nắm quyền kiểm soát các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh tham gia hợp nhất khác.

Do phương pháp mua xem xét hợp nhất kinh doanh theo quan điểm của bên mua nên phương pháp này giả định rằng một trong những bên tham gia giao dịch hợp nhất kinh doanh có thể xác định là bên mua.

Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh đó. Một doanh nghiệp tham gia hợp nhất sẽ được coi là nắm quyền kiểm soát của doanh nghiệp tham gia hợp nhất khác khi doanh nghiệp nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của doanh nghiệp khác trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu một trong số các doanh nghiệp tham gia hợp nhất không nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết của doanh nghiệp tham gia hợp nhất khác thì doanh nghiệp vẫn có thể có được quyền kiểm soát các doanh nghiệp tham gia hợp nhất do kết quả của hợp nhất kinh doanh mà có, nếu:

- Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của doanh nghiệp kia nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác.
- Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp khác theo một quy chế hay một thoả thuận.

- Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của doanh nghiệp khác hoặc
- Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của doanh nghiệp khác.

Một số trường hợp khó xác định được bên mua thì việc xác định bên mua có thể dựa vào các biểu hiện sau, ví dụ:

- Nếu giá trị hợp lý của một doanh nghiệp tham gia hợp nhất lớn hơn nhiều so với giá trị hợp lý của các doanh nghiệp khác cùng tham gia hợp nhất thì doanh nghiệp có giá trị hợp lý lớn hơn thường được coi là bên mua.
- Nếu hợp nhất kinh doanh được thực hiện bằng việc trao đổi các công cụ vốn thông thường có quyền biểu quyết để đổi lấy tiền hoặc các tài sản khác thì doanh nghiệp bỏ tiền hoặc tài sản khác ra thường được coi là bên mua.
- Nếu hợp nhất kinh doanh mà ban lãnh đạo của một trong các doanh nghiệp tham gia hợp nhất có quyền chi phối việc bổ nhiệm các thành viên ban lãnh đạo của doanh nghiệp hình thành từ hợp nhất kinh doanh thì doanh nghiệp tham gia hợp nhất có ban lãnh đạo có quyền chi phối đó là bên mua.
- Khi hợp nhất kinh doanh được thực hiện thông qua việc trao đổi cổ phiếu thì đơn vị phát hành cổ phiếu thường được coi là bên mua. Tuy nhiên, cần xem xét thực tế và hoàn cảnh cụ thể để xác định đơn vị hợp nhất nào có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị khác để đạt được lợi ích từ hoạt động của đơn vị đó. Một số trường hợp hợp nhất kinh doanh như mua hoán đổi, bên mua là doanh nghiệp có cổ phiếu đã được mua và kinh doanh và doanh nghiệp phát hành là bên bị mua. Ví dụ, để nhằm mục đích được niêm yết trên thị trường chứng khoán, một công ty chưa được niêm yết

trên thị trường chứng khoán có một thoả thuận để được một công ty nhỏ hơn nhưng đang được niêm yết trên thị trường chứng khoán mua lại. Mặc dù về mặt pháp lý công ty đang niêm yết được xem như công ty mẹ và công ty chưa niêm yết là công ty con, nhưng công ty con sẽ là bên mua nếu có quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty mẹ để đạt lợi ích từ hoạt động của công ty mẹ đó. Thông thường, bên mua lại là đơn vị lớn hơn, tuy nhiên có một số tình huống doanh nghiệp nhỏ hơn mua lại doanh nghiệp lớn hơn.

(2) Xác định giá phí hợp nhất kinh doanh

Bên mua sẽ xác định giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: Giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh.

Ngày mua là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Khi quyền kiểm soát đạt được thông qua một giao dịch trao đổi đơn lẻ thì ngày trao đổi trùng với ngày mua. Nếu quyền kiểm soát đạt được thông qua nhiều giao dịch trao đổi, ví dụ đạt được theo từng giai đoạn từ việc mua liên tiếp, khi đó:

- Giá phí hợp nhất kinh doanh là tổng chi phí của các giao dịch trao đổi đơn lẻ.
- Ngày trao đổi là ngày của từng giao dịch trao đổi (là ngày mà từng khoản đầu tư đơn lẻ được ghi nhận trong báo cáo tài chính của bên mua), còn ngày mua là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát đối với bên bị mua.

Các tài sản đem trao đổi và các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã được bên mua thừa nhận để đổi lấy quyền kiểm soát đối với bên bị mua được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Vì thế, khi việc thanh toán tất cả hoặc một phần giá phí hợp lý của hoãn lại đó phải được quy đổi về giá trị hiện tại tại ngày trao đổi, có tính đến phân phụ trội hoặc chiết khấu sẽ phát sinh thanh toán.

Giá công bố tại ngày trao đổi của công cụ vốn đã niêm yết là bằng chứng tin cậy nhất về giá trị hợp lý của công cụ vốn đó và sẽ được sử dụng, trừ một số ít trường hợp. Các bằng chứng và cách tính toán khác chỉ được công nhận khi bên mua chứng minh được rằng giá công bố tại ngày trao đổi là chỉ số không đáng tin cậy về giá trị hợp lý của công cụ vốn. Giá công bố tại ngày trao đổi được coi là không đáng tin cậy về giá trị hợp lý khi công cụ vốn đó được giao dịch trên thị trường có ít giao dịch. Nếu giá công bố tại ngày trao đổi chỉ là chỉ số không đáng tin cậy hoặc nếu không có giá công bố cho công cụ vốn do bên mua phát hành, thì giá trị hợp lý của các công cụ này có thể ước tính trên cơ sở phân lợi ích trong giá trị hợp lý của bên mua hoặc phân lợi ích trong giá trị hợp lý của bên bị mua mà bên mua đã đạt được, miễn là cơ sở nào có bằng chứng rõ ràng hơn. Giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các tài sản tiền tệ đã trả cho người nắm giữ vốn của bên bị mua có thể cung cấp bằng chứng về tổng giá trị hợp lý mà bên mua đã trả để có được quyền kiểm soát bên bị mua. Trong bất kỳ trường hợp nào, trên mọi khía cạnh của hợp nhất kinh doanh, kể cả các yếu tố ảnh hưởng lớn đến việc đàm phán, cũng phải được xem xét. Việc xác định giá trị hợp lý của công cụ vốn được quy định trong chuẩn mực kế toán về công cụ tài chính.

Giá phí hợp nhất kinh doanh còn bao gồm giá trị hợp lý tại ngày trao đổi của các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận để đổi lấy quyền kiểm soát của bên bị mua. Các khoản lỗ hoặc chi phí khác sẽ phát sinh trong tương lai do hợp nhất kinh doanh không được coi là khoản nợ đã phát sinh hoặc đã được bên mua thừa nhận để đổi lấy quyền kiểm soát đối với bên bị mua nên không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh.

Giá phí hợp nhất kinh doanh còn bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh như chi phí trả cho kiểm toán viên, tư vấn pháp lý, thẩm định viên về giá và các nhà tư vấn khác về thực hiện hợp nhất kinh doanh. Các chi phí quản lý chung và các chi phí khác không liên quan trực tiếp đến một giao dịch hợp nhất kinh doanh cụ thể thì không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh, mà được ghi nhận là chi phí trong kỳ phát sinh.

Chi phí thoả thuận và phát hành các khoản nợ tài chính là một bộ phận cấu thành của khoản nợ đó, ngay cả khi khoản nợ đó phát hành để thực hiện hợp nhất kinh doanh, mà không được coi là chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh. Vì vậy, doanh nghiệp không được tính chi phí đó vào giá phí hợp nhất kinh doanh.

Các chi phí phát hành công cụ vốn cũng là một bộ phận cấu thành của công cụ vốn đó, ngay cả khi công cụ vốn đó phát hành để thực hiện hợp nhất kinh doanh, mà không được coi là chi phí liên quan trực tiếp đến hợp nhất kinh doanh. Vì vậy, doanh nghiệp không được tính chi phí đó vào giá phí hợp nhất kinh doanh.

Điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh tùy thuộc vào các sự kiện trong tương lai

Khi thoả thuận hợp nhất kinh doanh cho phép điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh tùy thuộc vào các sự kiện trong tương lai, bên mua phải điều chỉnh vào giá phí hợp nhất kinh doanh tại ngày mua nếu khoản điều chỉnh đó có khả năng chắc chắn xảy ra và giá trị điều chỉnh có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Thoả thuận hợp nhất kinh doanh có thể cho phép điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh khi xảy ra một hoặc nhiều sự kiện trong tương lai. Ví dụ, khoản điều chỉnh này có thể phụ thuộc vào việc duy trì hay đạt được một mức độ lợi nhuận nhất định trong tương lai hay phụ thuộc vào giá trị thị trường của các công cụ phát hành và đang được duy trì. Thông thường, có thể ước tính được giá trị cần điều chỉnh ngay tại thời điểm ghi nhận ban đầu giao dịch hợp nhất kinh doanh một cách đáng tin cậy, mặc dù còn tồn tại một vài sự kiện không chắc chắn. Nếu các sự kiện trong tương lai không xảy ra hoặc cần phải xem xét lại giá trị ước tính, thì giá phí hợp nhất kinh doanh cũng phải được điều chỉnh theo.

Khi thoả thuận hợp nhất kinh doanh cho phép điều chỉnh giá phí hợp nhất kinh doanh, khoản điều chỉnh đó không được tính vào giá phí hợp nhất kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu nếu khoản điều chỉnh đó không có khả năng chắc chắn xảy ra hoặc không thể xác định được một cách đáng tin cậy. Nếu sau đó, khoản điều chỉnh này trở nên có khả năng chắc chắn xảy ra và giá trị điều chỉnh có thể xác định được một cách đáng tin cậy thì khoản xem xét bổ sung sẽ được coi là khoản điều chỉnh vào giá phí hợp nhất kinh doanh.

Trong một số trường hợp, bên mua được yêu cầu trả thêm cho bên bị mua một khoản bồi thường do việc giảm giá trị của các tài sản đem trao đổi, các

khoản nợ đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua. Ví dụ: trường hợp này xảy ra khi bên mua đảm bảo về giá thị trường của công cụ vốn hoặc công cụ nợ đã phát hành như một phần của giá phí hợp nhất kinh doanh và được yêu cầu phát hành công cụ vốn hoặc công cụ nợ để khôi phục giá trị đã xác định ban đầu. Trường hợp này, không được ghi tăng giá phí hợp nhất kinh doanh. Nếu là các công cụ vốn thì giá trị hợp lý của khoản trả thêm sẽ được giảm trừ tương ứng vào giá trị đã ghi nhận ban đầu cho công cụ đó khi phát hành. Nếu là công cụ nợ thì giá trị hợp lý của khoản trả thêm sẽ được ghi giảm khoản phụ trội hoặc ghi tăng khoản chiết khấu khi phát hành ban đầu.

(3) Phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh cho tài sản đã mua, nợ phải trả hoặc nợ tiềm tàng.

Tại ngày mua, bên mua phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh bằng việc ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua, trừ các tài sản dài hạn (hoặc nhóm các tài sản thanh lý) được phân loại là nắm giữ để bán sẽ được ghi nhận theo giá trị hợp lý trừ chi phí bán chúng. Chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã được ghi nhận vào lợi thế thương mại.

Bên mua sẽ ghi nhận riêng rẽ các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua vào ngày mua chỉ khi chúng thoả mãn các tiêu chuẩn sau tại ngày mua:

- Nếu là tài sản cố định hữu hình, thì phải chắc chắn đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho bên mua và giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Nếu là nợ phải trả có thể xác định được (không phải nợ tiềm tàng), thì phải chắc chắn rằng doanh nghiệp phải chi trả từ các nguồn lực của mình để thanh toán nghĩa vụ hiện tại và giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

- Nếu là tài sản cố định vô hình và nợ tiềm tàng thì giá trị hợp lý của nó có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bên mua sẽ bao gồm cả lãi hoặc lỗ sau ngày mua của bên bị mua bằng cách gộp cả thu nhập và chi phí của bên bị mua dựa trên giá phí hợp nhất kinh doanh. Ví dụ, chi phí khấu hao tài sản cố định sau ngày mua được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của bên mua liên quan tới tài sản cố định phải khấu hao của bên bị mua dựa trên giá trị hợp lý của tài sản cố định phải khấu hao đó tại ngày mua mà bên mua đã ghi nhận.

Việc áp dụng phương pháp mua được bắt đầu từ ngày mua, là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với bên bị mua. Vì kiểm soát là quyền chi phối chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của doanh nghiệp đó, do vậy, không nhất thiết giao dịch hợp nhất phải hoàn tất hoặc kết thúc theo quy định của pháp luật trước khi bên mua đạt được quyền kiểm soát. Những sự kiện quan trọng liên quan đến việc hợp nhất kinh doanh phải được xem xét đánh giá việc bên mua đã đạt được quyền kiểm soát hay chưa.

Tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của bên bị mua

Bên mua sẽ ghi nhận riêng rẽ phần giá phí hợp nhất kinh doanh được phân bổ đều nếu các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua tồn tại vào ngày mua và thoả mãn các tiêu chuẩn để ghi nhận. Vì vậy:

- Bên mua phải ghi nhận khoản nợ để thay thế hoặc cắt giảm hoạt động của bên mua như một phần được phân bổ của giá phí hợp nhất kinh doanh khi tại ngày bên mua đã tồn tại một khoản nợ để tái cơ cấu và đã ghi nhận.

- Khi phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh, bên mua không được ghi nhận khoản nợ phải trả về khoản lỗ trong tương lai hoặc về các chi phí khác dự kiến sẽ phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh.

Khoản thanh toán mà doanh nghiệp phải trả theo cam kết trong hợp đồng, ví dụ trả cho người lao động hoặc người cung cấp trong trường hợp doanh nghiệp đó bị mua lại do hợp nhất kinh doanh, là một nghĩa vụ hiện tại của doanh nghiệp và được coi là một khoản nợ tiềm tàng cho tới khi việc hợp nhất kinh doanh chắc chắn xảy ra. Nghĩa vụ cam kết trong hợp đồng đó được doanh nghiệp là khoản nợ phải trả theo quy định. Khoản nợ phải trả đó của bên bị mua sẽ được bên mua ghi nhận bằng cách phân bổ một phần giá phí hợp nhất kinh doanh cho nó.

Trong trường hợp, ngay trước khi hợp nhất kinh doanh, việc thực hiện kế hoạch tái cơ cấu của bên bị mua phụ thuộc vào việc hợp nhất kinh doanh có xảy ra hay không, thì khoản nợ cho việc tái cơ cấu không được coi là nghĩa vụ hiện tại của bên bị mua và cũng không được coi là nợ tiềm tàng của bên bị mua trước khi hợp nhất vì nó không phải là nghĩa vụ có thể xảy ra phát sinh từ một sự kiện trong quá khứ mà sự tồn tại của sự kiện này chỉ được xác nhận bởi việc có

xảy ra hay không xảy ra của một hoặc nhiều sự kiện không chắc chắn trong tương lai mà bên mua không kiểm soát được toàn bộ. Vì thế, bên mua không ghi nhận một khoản nợ tiềm tàng cho kế hoạch tái cơ cấu khi phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh.

Các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được ghi nhận gồm tất cả các tài sản và nợ phải trả của bên bị mua mà bên mua đã mua hoặc thừa nhận, bao gồm cả tài sản tài chính và nợ tài chính. Chúng có thể bao gồm cả các tài sản và nợ phải trả trước đây chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính của bên bị mua do không đủ tiêu chuẩn ghi nhận trước khi diễn ra. Ví dụ, khoản lợi ích kinh tế có được liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh từ những khoản lỗ tính thuế thu nhập doanh nghiệp mà bên bị mua chưa ghi nhận trước khi hợp nhất kinh doanh, nay đủ điều kiện ghi nhận là một tài sản có thể xác định được như chắc chắn rằng bên mua sẽ có lợi nhuận chịu thuế trong tương lai để bù trừ lại, khi đó khoản lợi ích kinh tế có được liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp chưa được ghi nhận sẽ được bên mua ghi nhận.

Tài sản cố định vô hình của bên bị mua

Các khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua:

Bên mua ghi nhận khoản nợ tiềm tàng của bên bị mua một cách riêng biệt như một phần của chi phí hợp nhất kinh doanh chỉ khi giá trị hợp lý của khoản nợ tiềm tàng được xác định một cách đáng tin cậy.

Sau ghi nhận ban đầu, bên mua sẽ xác định giá trị của khoản nợ tiềm tàng được ghi nhận một cách riêng biệt theo quy định và giá trị của nó được xác định theo chuẩn mực.

1.1.2.2 Kế toán một số nghiệp vụ chủ yếu theo phương pháp mua

(1) Trường hợp hợp nhất kinh doanh dẫn đến quan hệ công ty mẹ con

Nếu việc mua bán khi hợp nhất kinh doanh được bên mua thanh toán bằng tiền, các khoản tương đương tiền hoặc phát hành cổ phiếu, nếu giá phát hành theo giá trị hợp lý của cổ phiếu tại ngày diễn ra trao đổi lớn hơn hoặc nhỏ hơn mệnh giá của cổ phiếu, ghi:

Nợ TK 221 Đầu tư vào công ty con (theo giá trị hợp lý)

Nợ TK 4112 Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý nhỏ hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 4111 Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Có TK 4112 Thặng dư vốn cổ phần (Số chênh lệch giữa giá trị hợp lý lớn hơn mệnh giá cổ phiếu)

Có TK 111, 112, 121....

1.2.2 Lợi thế thương mại

1.2.2.1 Nội dung của lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại là khoản chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh và phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng.

Tại ngày mua, bên mua sẽ:

Ghi nhận lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh là tài sản và xác định giá trị ban đầu của lợi thế thương mại theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần

của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định một cách riêng biệt.

Lợi thế thương mại được ghi ngay vào chi phí sản xuất, kinh doanh (nếu giá trị nhỏ) hoặc phải phân bổ dần một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính (nếu giá trị lớn). Thời gian sử dụng hữu ích phải phản ánh được ước tính đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.

Phương pháp phân bổ phải phản ánh được cách thức thu hồi lợi ích kinh tế phát sinh từ lợi thế thương mại. Phương pháp đường thẳng được sử dụng phổ biến trừ khi có bằng chứng thuyết phục cho việc áp dụng phương pháp phân bổ khác phù hợp hơn. Phương pháp phân bổ phải được áp dụng nhất quán cho các thời kỳ trừ khi có sự thay đổi về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế của lợi thế thương mại đó.

Thời gian phân bổ và phương pháp phân bổ lợi thế thương mại phải được xem xét lại cuối mỗi năm tài chính. Nếu thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại khác biệt lớn so với ước tính ban đầu thì phải thay đổi thời gian phân bổ. Nếu có sự thay đổi lớn về cách thức thu hồi lợi ích kinh tế trong tương lai do lợi thế thương mại đem lại thì phương pháp phân bổ cũng phải thay đổi. Trường hợp này phải điều chỉnh chi phí phân bổ của lợi thế thương mại cho

năm hiện hành và các năm tiếp theo và phải được thuyết minh trong báo cáo tài chính.

Khoản vượt trội giữa phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và khoản nợ tiềm tàng của bên mua so với giá phí hợp nhất kinh doanh.

Nếu phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì bên mua phải:

- Xem xét lại việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh và
- Ghi nhận ngày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

1.2.2.2 Trình bày trên báo cáo tài chính phần lợi thế thương mại

- Thời gian phân bổ
- Trường hợp lợi thế thương mại không được phân bổ theo phương pháp đường thẳng thì phải trình bày rõ phương pháp được sử dụng và lý do không sử dụng phương pháp đường thẳng.
- Giá trị lợi thế thương mại tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.
- Bảng đối chiếu giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại vào đầu kỳ và cuối kỳ.
 - + Tổng giá trị lợi thế thương mại và số đã phân bổ lũy kế đầu kỳ.
 - + Lợi thế thương mại phát sinh trong kỳ.

+ Những điều chỉnh do có thay đổi hoặc phát hiện thấy sự thay đổi giá trị của các tài sản và nợ phải trả có thể xác định được.

+ Lợi thế thương mại bị loại bỏ khi thanh lý, nhượng bán toàn bộ hoặc một phần doanh nghiệp trong kỳ.

+ Giá trị lợi thế thương mại phân bổ trong kỳ.

+ Các thay đổi khác về lợi thế thương mại trong kỳ.

+ Tổng giá trị lợi thế thương mại chưa phân bổ cuối kỳ.

1.3 Những nội dung cơ bản của hợp nhất kinh doanh theo chuẩn mực kế toán quốc tế

1.3.1 Nội dung của hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và phương pháp hợp nhất quyền lợi

Mục đích của chuẩn mực này là quy định phương pháp kế toán cho việc hợp nhất doanh nghiệp. Chuẩn mực này chủ yếu hướng vào tập đoàn là các doanh nghiệp có bên mua là công ty mẹ và bên được mua vào là một công ty con. Trọng tâm hướng vào việc kế toán ngày mua.

Phạm vi áp dụng

Chuẩn mực này cần được áp dụng trong việc kế toán hai loại sáp nhập doanh nghiệp, đó là việc một doanh nghiệp **mua** một doanh nghiệp khác và trường hợp ít gặp hơn là **hợp nhất quyền lợi** khi không thể xác định được bên mua.

Hạch toán kế toán

Sáp nhập doanh nghiệp là quá trình hợp nhất các doanh nghiệp riêng biệt vào làm một đơn vị kinh tế sau khi một doanh nghiệp kết hợp với hoặc giành được quyền kiểm soát tài sản thuần và hoạt động của một doanh nghiệp khác. Có 2 loại xác định:

- Mua: Một trong các doanh nghiệp (bên mua) giành được quyền kiểm soát đối với tài sản thuần và hoạt động của một doanh nghiệp khác (bên bị mua) để đổi lấy việc chuyển giao tài sản, phát sinh một nghĩa vụ nợ hoặc phát hành vốn cổ phần.

-Hợp nhất quyền lợi: Các cổ đông của các doanh nghiệp hợp nhất cùng kiểm soát tài sản thuần và các hoạt động của họ để đạt được việc tiếp tục phân chia các bên đối với rủi ro và lợi ích đi kèm với đơn vị được hợp nhất và vì thế không thể xác định được đâu là bên mua.

Việc mua về bản chất khác với việc hợp nhất quyền lợi: nguyên tắc nội dung quan trọng hơn hình thức của giao dịch cần được phản ánh trong báo cáo tài chính, phương pháp kế toán riêng tương ứng cần được quy định cho từng lần giao dịch.

Mua

Việc mua cần được kế toán bằng cách sử dụng phương pháp mua trong kế toán. Kể từ ngày mua bên mua phải:

Tập hợp kết quả hoạt động của bên bị mua vào báo cáo thu nhập và ghi nhận trong bảng cân đối kế toán những tài sản và nợ có thể xác định được của bên bị mua và bất kỳ lợi thế thương mại hoặc lợi thế thương mại âm nào phát sinh từ giao dịch mua.

Những tài sản và nợ có thể xác định được sau khi mua vào phải là những khoản thực của bên bị mua có vào ngày mua cùng với bất kỳ khoản nợ nào phát sinh từ các khoản dự phòng cho việc chấm dứt hoặc cắt giảm hoạt động của bên bị mua.

Hai phương pháp thay thế được phép sử dụng cho việc phân bổ chi phí mua:

Các khoản mục tài sản và nợ có thể xác định được cần phải được tính toán theo tổng giá trị hợp lý vào ngày có giao dịch trao đổi (giới hạn ở tỷ lệ sở hữu của bên mua thu được từ giao dịch trao đổi) và theo tỷ lệ của chủ sở hữu thiểu số của những khoản này trong giá trị ghi sổ trước khi mua.

Các khoản mục tài sản và nợ có thể xác định cần được tính toán theo giá trị hợp lý vào ngày mua. Bất kỳ quyền lợi của chủ sở hữu thiểu số nào cũng cần được báo cáo theo tỷ lệ của bên chủ sở hữu thiểu số trong giá trị hợp lý của những khoản mục này.

Phần chi phí mua vào vượt quá phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của những tài sản và nợ mua vào có thể xác định được sau khi mua vào gọi là lợi thế thương mại và được ghi nhận là tài sản. Trường hợp ngược lại được quy định và ghi nhận là lợi thế thương mại âm.

Lợi thế thương mại cần được khấu hao theo một cách có hệ thống trong suốt vòng đời hữu dụng. Có một giả định gây tranh cãi là vòng đời hữu dụng của lợi thế thương mại không quá 20 năm. Phương pháp đường thẳng được áp dụng trừ khi có một phương pháp khác thích hợp hơn. Khi giả định 20 năm không được chấp nhận thì lợi thế thương mại cần được kiểm tra đối với việc giảm giá hàng năm và lý do không chấp nhận giả định này phải được công bố.

Lợi thế thương mại âm cần được ghi nhận như sau:

Nếu liên quan tới những ước tính cho các khoản lỗ và chi phí trong tương lai có thể tính toán được, được xác định trong kế hoạch của bên mua, lợi thế thương mại sẽ được ghi nhận là thu nhập khi các khoản lỗ và chi phí trong tương lai đã được xác định xảy ra.

Nếu không liên quan tới lỗ và chi phí trong tương lai, lợi thế thương mại âm không vượt quá giá trị hợp lý của những tài sản phi tiền tệ đã được mua vào sẽ được ghi nhận là thu nhập trong suốt vòng đời hữu dụng trung bình còn lại của những tài sản này. Lợi thế thương mại âm vượt quá giá trị hợp lý của những tài sản phi tiền tệ đã được mua vào cần được ghi nhận ngay là thu nhập.

IAS 22 bao gồm những quy định cụ thể về những thay đổi về sau trong chi phí mua hoặc thay đổi giá trị của những tài sản và nợ có thể xác định được, việc này có thể dẫn tới những thay đổi tiếp theo trong lợi thế thương mại hoặc lợi thế thương mại âm.

Hợp nhất quyền lợi

Việc hợp nhất quyền lợi cần được tính toán bằng cách sử dụng tập hợp các quyền lợi. Các khoản mục trong báo cáo tài chính của các doanh nghiệp hợp nhất trong kỳ diễn ra việc hợp nhất (và trong bất kỳ các kỳ so sánh nào được công bố) cần được đưa vào báo tài chính của doanh nghiệp được hợp nhất như thể các bên đã được hợp nhất ngay từ kỳ báo cáo đầu tiên.

Các khoản chi phí liên quan tới việc hợp nhất quyền lợi cần được ghi nhận ngay là chi phí.

Công bố

Những nội dung sau đây được công bố trong kỳ có diễn ra việc hợp nhất:

- Tên và tóm tắt về các doanh nghiệp hợp nhất.
- Phương pháp kế toán
- Ngày hợp nhất có hiệu lực
- Bất kỳ hoạt động nào là kết quả của việc sáp nhập doanh nghiệp mà doanh nghiệp quyết định thanh lý.
- Các quy định chuyển đổi được áp dụng trong báo cáo tài chính năm đầu tiên.

Mua

Những nội dung bổ sung dưới đây được công bố trong báo cáo tài chính trong kỳ diễn ra giao dịch mua:

- Số phần trăm cổ phiếu có quyền biểu quyết có được.
- Chi phí mua và diễn giải khoản tiền mua.
- Nếu giá trị hợp lý của tài sản và nợ hoặc khoản thanh toán mua chỉ có thể được xác định tạm thời thì điều này cần được công bố và nêu rõ lý do. Những điều chỉnh tiếp theo cần được công bố và giải thích.
- Tổng số dự phòng cho việc chấm dứt hoặc cắt giảm hoạt động của bên bị mua cần được công bố cho từng giao dịch sáp nhập doanh nghiệp.

Phương pháp hạch toán lợi thế thương mại và lợi thế thương mại âm cần được công bố:

- Kỳ khấu hao lợi thế thương mại hoặc lợi thế thương mại âm đã được ghi nhận.
- Nếu lợi thế thương mại được khấu hao trên 20 năm thì công bố bằng chứng về việc không chấp nhận giả định vòng đời hữu dụng dưới 20 năm.
- Nếu lợi thế thương mại không được khấu hao theo phương pháp đường thẳng thì công bố phương pháp được sử dụng và nêu rõ tại sao phương pháp này lại thích hợp hơn phương pháp đường thẳng.
- Dòng khoản mục trong báo cáo kết quả kinh doanh hoạt động kinh doanh về khấu hao lợi thế thương mại hoặc ghi nhận lợi thế thương mại âm.
- Cân đối chi tiết theo khoản mục giá trị ghi sổ của lợi thế thương mại/lợi thế thương mại âm vào đầu và cuối kỳ kế toán không yêu cầu số liệu so sánh.
- Lợi thế thương mại âm được trình bày trong bảng cân đối kế toán như một khoản giảm trừ lợi thế thương mại.

Hợp nhất lợi ích

Những nội dung sau đây được công bố bổ sung trong báo cáo tài chính trong kỳ diễn ra việc hợp nhất lợi ích:

- Diễn giải và số lượng cổ phần đã phát hành.
- Số phần trăm cổ phiếu có quyền biểu quyết của từng bên được trao đổi để thực hiện hợp nhất quyền lợi.
- Số tài sản và số nợ do từng bên đóng góp.

- Doanh thu bán hàng, doanh thu hoạt động khác, các khoản bất thường và lợi nhuận thuần hoặc lỗ của từng bên trước ngày hợp nhất được tính vào lợi nhuận hoặc lỗ thuần của doanh nghiệp được hợp nhất.

1.3.2 Những điểm khác nhau của hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua và phương pháp hợp nhất quyền lợi

Phương pháp mua	Phương pháp hợp nhất quyền lợi
1. Chuyển đổi tài sản thuần và nợ phải trả	
Tất cả những tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên thị trường.	Tất cả những tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị ghi sổ.
2. Lợi thế thương mại	
Lợi thế thương mại được xác định là sự chênh lệch giữa giá phí hợp nhất và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được.	Không ghi nhận lợi thế thương mại.
3. Lợi nhuận giữ lại	
Lợi nhuận giữ lại của những doanh nghiệp hợp nhất thì không được mang sang doanh nghiệp được hợp nhất.	Lợi nhuận giữ lại của những doanh nghiệp độc lập thì được mang sang doanh nghiệp được hợp nhất

1.3.3 So sánh những điểm khác nhau giữa VAS 11 và IAS 22

VAS 11	IAS 22
1) Phương pháp kế toán	
Sử dụng phương pháp mua	Sử dụng phương pháp mua và phương pháp hợp nhất quyền lợi
2) Giá trị hợp lý	
<p>Giá trị hợp lý được xác định tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi.</p> <p>Ngày trao đổi là ngày của từng giao dịch trao đổi (là ngày mà từng khoản đầu tư đơn lẻ được ghi nhận trong báo cáo tài chính của bên mua).</p> <p>Ngày mua là ngày mà bên mua đạt được quyền kiểm soát đối với bên bị mua.</p>	<p>Giá trị hợp lý được tính toán theo giá trị thị trường vào ngày mua.</p>
3) Phân bổ chi phí mua	
<p>Tại ngày mua phân bổ giá phí hợp nhất kinh doanh bằng việc ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua các tài sản, nợ phải trả có thể xác định</p>	<p>Các khoản mục tài sản và nợ có thể xác định được cần phải được tính toán theo tổng giá trị hợp lý vào ngày có giao dịch trao đổi (giới hạn ở tỷ lệ</p>

<p>được.</p>	<p>sở hữu của bên mua thu được từ giao dịch trao đổi) và theo tỷ lệ của chủ sở hữu thiểu số của những khoản này trong giá trị ghi sổ trước khi mua.</p>
<p>4) Phần sở hữu của cổ đông thiểu số</p>	
<p>Phần lợi ích của cổ đông thiểu số của bên bị mua được phản ánh theo phần sở của cổ đông thiểu số trong giá trị hợp lý thuần.</p>	<p>Phần lợi ích của cổ đông thiểu số được ghi nhận theo giá trị ghi sổ trước khi mua hay theo giá trị hợp lý của tài sản thuần</p>
<p>5) Lợi thế thương mại</p>	
<p>Lợi thế thương mại được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh nếu giá trị nhỏ hoặc phải được phân bổ dần 1 cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính.</p> <p>Thời gian sử dụng hữu ích ước tính phải phản ánh đúng đắn về thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho doanh nghiệp. Thời gian sử dụng hữu ích của lợi thế thương mại tối đa không quá 10 năm kể từ ngày được ghi nhận.</p>	<p>Được ghi nhận lợi thế thương mại như là tài sản.</p> <p>Lợi thế thương mại được khấu hao nhưng không quá 20 năm. Khi giả định 20 năm không được chấp nhận thì lợi thế thương mại cần được kiểm tra đối với việc giảm giá hàng năm và lý do không chấp nhận giả định này phải được công bố.</p>

Khi xuất hiện bất lợi thương mại thì bên mua phải xem xét lại việc xác định giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh nếu sau khi xem xét, điều chỉnh mà vẫn còn chênh lệch thì ghi nhận ngay vào lãi hoặc lỗ tất cả các khoản chênh lệch vẫn còn sau khi đánh giá lại.

Lợi thế thương mại âm

Nếu liên quan tới những ước tính cho các khoản lỗ và chi phí trong tương lai có thể tính toán được thì được ghi nhận là thu nhập khi các khoản lỗ và chi phí xảy ra.

Nếu không thì lợi thế thương mại âm không vượt quá giá trị hợp lý của những tài sản phi tiền tệ đã được mua vào sẽ được ghi nhận là thu nhập trong suốt vòng đời hữu dụng trung bình còn lại của những tài sản này. Lợi thế thương mại âm vượt quá giá trị hợp lý của những tài sản phi tiền tệ đã được mua vào cần được ghi nhận ngay là thu nhập.

1.3.4 Những đặc điểm chính của IFRS3

Đến năm 2002, xu hướng chung của chuẩn mực kế toán sáp nhập doanh nghiệp ở Canada, Mỹ, Úc là thu gom lại, chỉ còn phương pháp kế toán mua và không cho phép áp dụng phương pháp sáp nhập chung tài sản. Do vậy IASB phải sửa đổi IAS 22 thành IFRS3. Theo IFRS3 khái niệm phương pháp sáp nhập chung tài sản không còn được sử dụng nữa.

Tất cả các doanh nghiệp hợp nhất chỉ được áp dụng kế toán theo phương pháp mua.

Bên mua phải xác định được phạm vi hoạt động của doanh nghiệp hợp nhất. Bên mua liên kết các doanh nghiệp riêng rẽ để đạt được quyền kiểm soát đối với những doanh nghiệp đã liên kết về những hoạt động kinh doanh.

Bên mua phải xác định được giá phí hợp nhất như là sự tổng hợp của giá trị hợp lý tại ngày trao đổi, những tài sản được xác định, nợ phải trả xảy ra hay được xác định và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát của bên bị mua và cộng với những chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất.

Bên mua phải thừa nhận một cách độc lập tại ngày mua thì những tài sản có thể xác định được, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của bên bị mua có thể đáp ứng được điều kiện vào ngày mua không kể đến tình hình tài chính của bên mua trước đó như thế nào?

Theo IFRS3 thì hợp nhất kinh doanh không áp dụng đối với:

- Hợp nhất kinh doanh trong trường hợp doanh nghiệp riêng biệt hay các hoạt động kinh doanh riêng biệt được thực hiện dưới hình thức liên doanh.
- Hợp nhất kinh doanh liên quan đến các doanh nghiệp hoặc các hoạt động kinh doanh cùng dưới 1 sự kiểm soát chung.
- Hoạt động kinh doanh liên quan đến 2 hay nhiều doanh nghiệp tương hỗ.
- Hợp nhất kinh doanh trong trường hợp các doanh nghiệp riêng biệt hoặc các hoạt động kinh doanh riêng biệt được hợp nhất lại để hình thành 1 đơn vị báo cáo thông qua 1 hợp đồng mà không xác định được quyền sở hữu.

1.3.5 Kết luận

Như vậy IFRS3 được xuất bản để cải tiến chất lượng và tìm kiếm những điều hội tụ của kế toán quốc tế cho doanh nghiệp hợp nhất bao gồm:

Phương pháp kế toán cho doanh nghiệp hợp nhất chỉ có một là phương pháp mua.

Tất cả tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng của bên bị mua được đánh giá theo giá trị hợp lý.

Lợi thế thương mại dương được vốn hoá, không khấu hao nhưng phải kiểm tra tổn thất hàng năm dẫn đến các doanh nghiệp không phải chịu một khoản chi phí khấu hao lợi thế thương mại lớn.

Lợi thế thương mại âm được ghi nhận ngày vào thu nhập trong kỳ.

Sự ghi nhận của khoản nợ phải trả cho giai đoạn chấm dứt hay cắt giảm các hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hợp nhất.

Phương pháp xử lý đối với sự vượt trội giữa phần sở hữu trong giá trị hợp lý của tài sản thuần và giá phí hợp nhất kinh doanh.

Kế toán lợi thế thương mại và tài sản vô hình được ghi nhận trong doanh nghiệp hợp nhất.

Như vậy IFRS3 đã có 1 bước tiến đáng kể so với IAS 22 trong việc áp dụng phương pháp kế toán cho các doanh nghiệp hợp nhất đó là chỉ áp dụng phương pháp mua.

CHƯƠNG 2 KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH TẠI CÁC DOANH NGHIỆP VIỆT NAM

2.1 Các quy định pháp lý của Hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam

Theo quy định của sở kế hoạch và đầu tư thì thủ tục hợp nhất của công ty được quy định như sau:

Các công ty bị hợp nhất cần chuẩn bị hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải có các nội dung chủ yếu sau: tên, trụ sở các công ty bị hợp nhất; tên, trụ sở của công ty hợp nhất; thủ tục và điều kiện hợp nhất; phương án sử dụng lao động; thời hạn, thủ tục và điều kiện chuyển đổi tài sản; chuyển đổi phần vốn góp, cổ phần, trái phiếu của công ty bị hợp nhất thành vốn góp, cổ phần, trái phiếu, của công ty hợp nhất, thời hạn việc thực hiện hợp nhất.

Các thành viên, chủ sở hữu công ty hoặc các cổ đông của các công ty bị hợp nhất thông qua hợp đồng hợp nhất, Điều lệ công ty hợp nhất, bầu hoặc bổ nhiệm Chủ tịch Hội đồng thành viên, Chủ tịch công ty, Hội đồng quản trị, Giám đốc công ty hợp nhất; tiến hành đăng ký kinh doanh công ty hợp nhất theo quy định của luật này. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký kinh doanh phải kèm theo hợp đồng hợp nhất. Hợp đồng hợp nhất phải được gửi đến tất cả các chủ nợ và thông báo cho người lao động biết trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày thông qua.

Sau khi đăng ký kinh doanh các công ty bị hợp nhất chấm dứt tồn tại. Công ty hợp nhất được hưởng các quyền và lợi ích hợp pháp, chịu trách nhiệm về các khoản nợ chưa thanh toán, hợp đồng lao động và các nghĩa vụ tài sản khác của công ty bị hợp nhất.

Hoạt động hợp nhất và sáp nhập ở Việt Nam càng trở nên hấp dẫn và hứa hẹn gia tăng nhanh chóng. Việt Nam được đánh giá là nước có nền kinh tế phát triển nhanh, nền chính trị ổn định do đó Việt Nam trở thành điểm thu hút đầu tư và mong đợi sẽ trở thành con rồng Châu Á trong tương lai. Sự phát triển của nền kinh tế Việt Nam cũng là nhờ một phần của các luật về kinh doanh trong năm 2005 và 2006, tạo khung pháp lý rõ ràng hơn trong hoạt động hợp nhất và sáp nhập. Các luật này bao gồm: luật doanh nghiệp, luật đầu tư năm 2005 và có hiệu lực từ 01/07/2006 và luật chứng khoán năm 2006 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2007.

2.1.1 Luật điều chỉnh

Đối với hoạt động hợp nhất và đầu tư vốn tư nhân, các nhà đầu tư nước ngoài có thể đầu tư vào các công ty trong nước, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FIE), bao gồm doanh nghiệp liên doanh và doanh nghiệp 100% vốn đầu tư nước ngoài hoặc doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá. Trước đây, các loại hình doanh nghiệp này được điều chỉnh bởi các luật khác nhau, như Luật doanh nghiệp năm 1999 và Luật khuyến khích đầu tư. Trong nước năm 1998 áp dụng cho các công ty trong nước và các doanh nghiệp nhà nước cổ phần hoá, Luật Đầu Tư nước ngoài năm 1996 áp dụng cho các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, từ ngày 1/7/2006, các luật này đã hết hiệu lực và được thay thế bởi Luật Doanh Nghiệp và Luật Đầu Tư năm 2005. Hiện nay, Luật Doanh Nghiệp là văn bản pháp lý điều chỉnh cả loại hình công ty trong nước và các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam, cho phép các giao dịch hợp nhất được thực hiện dễ dàng và linh hoạt hơn.

2.1.2 Các hình thức giao dịch

Cách thông thường nhất của hoạt động mua bán công ty là mua (nhận chuyển nhượng) phần góp vốn trong một công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH) hoặc cổ phần trong công ty cổ phần (CTCP), hay đóng góp thêm vốn hay mua cổ phần phát hành thêm của công ty định đầu tư. Công ty TNHH và CTCP là 2 loại hình doanh nghiệp chính trong Luật Doanh Nghiệp, áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước và các doanh nghiệp nước ngoài. Các hình thức giao dịch khác được quy định trong Luật Doanh Nghiệp gồm sáp nhập, hợp nhất, chia và tách doanh nghiệp, nhưng các hình thức này thường được áp dụng trong việc tổ chức lại công ty. Hình thức bán tài sản cũng có thể được áp dụng, tuy nhiên hầu hết được điều chỉnh bởi các quy định về hợp đồng, còn Luật Doanh Nghiệp hầu như không đề cập đến việc này. Đối với hoạt động mua bán cổ phần trong doanh nghiệp nước ngoài tại Việt Nam, các nhà đầu tư nước ngoài đầu tư lần đầu có thể xem xét việc mua cổ phần của công ty nước ngoài đang nắm giữ cổ phần trong doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Do đây là một giao dịch sẽ diễn ra ở nước ngoài nên nó sẽ không cần được phê duyệt hay đăng ký tại Việt Nam, ngoại trừ trường hợp doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài đang được xem xét đó thay đổi tên công ty do kết quả của hoạt động mua bán cổ phần.

Việc đăng ký lại doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài

Theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, Luật Đầu Tư 2005 và các quy định hướng dẫn thi hành, các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài đã thành lập theo luật cũ được quyền lựa chọn đăng ký theo quy định của luật mới cho đến ngày 1/7/2008. Nếu không, phải tiếp tục hoạt động theo giấy phép đầu tư đã

được cấp đến khi hết thời hạn dự án. Các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài sẽ đăng ký lại theo hình thức pháp lý tương ứng theo quy định của Luật Doanh Nghiệp, gồm hình thức công ty TNHH một thành viên, công ty TNHH hai thành viên trở lên của CTCP, trừ phi doanh nghiệp muốn thực hiện việc chuyển đổi hình thức pháp lý doanh nghiệp. Cùng với việc đăng ký lại, các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài có thể thực hiện việc chuyển đổi hình thức giữa TNHH và CP, phụ thuộc vào số lượng nhà đầu tư. Việc chuyển đổi về cơ bản sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc tổ chức lại và tiến hành các hoạt động hợp nhất sau này.

Nhà đầu tư nước ngoài giữ cổ phần trong các công ty trong nước

Việc đầu tư vốn tư nhân bởi các nhà đầu tư nước ngoài vào các công ty trong nước đã được cho phép vào năm 2000. Các công ty trong nước ở đây bao gồm các công ty được thành lập bởi các nhà đầu tư trong nước cổ phần hoá. Tỷ lệ sở hữu vốn của các nhà đầu tư nước ngoài trong các công ty trong nước bị hạn chế bởi các giới hạn:

+ Đối với các công ty chưa niêm yết, theo Quyết định số 36 của Thủ tướng Chính phủ ban hành ngày 11/3/2003, nhà đầu tư nước ngoài có thể mua cổ phần của công ty trong nước nhưng không được vượt quá 30% vốn điều lệ, nhưng điều này chỉ được áp dụng trong một số lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh nhất định.

+ Đối với các công ty đã niêm yết, mức nắm giữ tối đa của các nhà đầu tư nước ngoài là 49% theo Quyết định số 238 của Thủ tướng Chính phủ ngày 29/9/2005, trừ lĩnh vực ngân hàng.

Lưu ý rằng, Quyết định số 36 được ban hành trên cơ sở các luật cũ mà hiện đã được thay thế bởi Luật Doanh Nghiệp và Luật Đầu Tư có hiệu lực từ ngày 1/7/2006. Quyết định này sẽ được thay thế bởi nghị định của Chính Phủ, theo cam kết của Việt Nam với WTO. Theo đó nhà đầu tư nước ngoài được phép góp vốn hoặc mua cổ phần trong các doanh nghiệp Việt Nam với hạn mức chung không vượt quá 30% vốn điều lệ của doanh nghiệp trong năm đầu tiên sau khi Việt Nam gia nhập WTO.

Tuy nhiên, rất tiếc là nghị định này hiện vẫn chưa được ban hành dù một vài dự thảo đã được soạn lập và lấy ý kiến. Do vậy, Quyết định 36 trong thực tế vẫn được áp dụng bởi các cơ quan nhà nước trong nhiều trường hợp. Chính do sự thiếu hụt cơ sở pháp lý này, nhiều giao dịch hợp nhất kể từ cuối năm 2006 liên quan đến nhà đầu tư nước ngoài đã bị ách tắc ở khâu đăng ký và thủ tục phê duyệt trong thời gian chờ nghị định mới hướng dẫn.

2.1.3 Thủ tục cho phép và chấp nhận

Nhìn chung, các giao dịch hợp nhất phải tiến hành việc đăng ký tại cơ quan có thẩm quyền. Đối với các công ty TNHH, mọi giao dịch về vốn góp phải được đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh để ghi nhận việc thay đổi nhà đầu tư hoặc thành viên công ty. Các giao dịch của CTCP thì thuận tiện hơn, việc đăng ký chỉ yêu cầu trong một số trường hợp. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng nếu nhà đầu tư nắm giữ từ 5% tổng số cổ phần của việc báo cáo và đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh. Đối với công ty đại chúng và công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán, phải công bố và thông báo theo yêu cầu của Luật Chứng Khoán cho các giao dịch hợp nhất. Các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài không tiến hành việc đăng ký lại theo quy định của luật mới thì việc

chuyển nhượng vốn pháp định hoặc cổ phần phải được sự chấp thuận của cơ quan đã cấp giấy phép đầu tư cho doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vốn đầu tư nước ngoài này sẽ vẫn thuộc loại hình công ty TNHH.

Các nhà đầu tư cũng cần chú ý đến quy định về chống độc quyền theo quy định Luật Cạnh tranh có hiệu lực ngày 1/7/2005, có liên quan đến các giao dịch hợp nhất. Luật này quy định một số điều cấm liên quan đến tập trung kinh tế do kết quả của hoạt động hợp nhất giữa các doanh nghiệp.

2.1.4 Thuế và các vấn đề về lao động

Theo quy định hiện nay, mức thuế thu nhập doanh nghiệp 28% sẽ được áp dụng đối với lợi nhuận (so với giá trị ban đầu) thu được từ việc chuyển nhượng vốn góp hoặc cổ phần trong một doanh nghiệp tại Việt Nam. Tuy nhiên, các đối tượng là cá nhân hiện nay được miễn thuế đến khi luật Thuế thu nhập Cá nhân mới dự kiến sẽ có hiệu lực vào năm 2009.

Bộ Luật Lao Động hiện nay chỉ có một điều khoản quy định về việc bàn giao người lao động liên quan đến các giao dịch hợp nhất. Điều này khá hạn chế dưới góc độ người sử dụng lao động. Nói rộng hơn, luật lao động của Việt Nam quá thiên về người lao động và vì vậy gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài.

2.2 Tình hình hợp nhất kinh doanh ở Việt Nam

2.2.1 Khái quát tình hình hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam

Ở Việt Nam tình hình hợp nhất của các doanh nghiệp tăng lên đáng kể. Theo thống kê của công ty kiểm toán PriceWaterHouse tổng kết thì trong năm

2006 ở Việt Nam có 32 vụ mua bán hợp nhất trong năm với tổng giá trị 245 triệu USD vượt xa năm 2005 là 18 vụ với 61 triệu USD. Và trong 6 tháng đầu năm 2007 thì hoạt động mua bán sáp nhập nở rộ với một kỷ lục mới về giá trị chuyển nhượng, nhờ những thương vụ khổng lồ trong 6 tháng qua. Điều này chứng tỏ các doanh nghiệp Việt Nam thấy được vai trò của hợp nhất kinh doanh. Tuy nhiên việc hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam với quy mô nhỏ, thông tin còn mang tính nội bộ nên cũng chưa có những tác động mạnh đến hợp nhất kinh doanh của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất. Trong thương vụ ANCO - một Công ty tư nhân mới thành lập mua lại nhà máy sữa của Nestle tại Ba Vì, nhà máy sữa sẽ chấm dứt dạng thức tồn tại pháp lý và thuộc sở hữu của ANCO. Trong giai đoạn quá độ, thương hiệu sữa được đổi thành ANCO-Nestle, việc này cho thấy tính chất của sự hợp tác và có thể gọi tên là một thương vụ sáp nhập.

Một thương vụ khác là Kinh Đô mua lại Nhà máy kem Wall's của Unilever. Sản phẩm của thương vụ này là CTCP KIDO - Công ty thành viên của Tập đoàn Kinh Đô. Điều khoản trong thương vụ này là KIDO sẽ tiếp tục sử dụng thương hiệu kem Wall's trong một khoảng thời gian, sau đó sẽ phải phát triển một thương hiệu kem riêng, như chúng ta thấy là Premium hay Merino.

Cách thức mà ANCO và Kinh Đô tiến hành cơ bản là giống nhau, đối tác bán là Nestle và Unilever đều tỏ thiện chí phối hợp, hỗ trợ phát triển, chẳng hạn Unilever có cam kết không hỗ trợ đơn vị cạnh tranh lại kem của Kinh Đô. Nếu chiếu theo Luật doanh nghiệp, cách làm này không giống với hợp nhất mà nghiêng về hoạt động sáp nhập

Việc Kinh Đô mua phần lớn cổ phần của Tribeco và tham gia vào việc định hướng kinh doanh của Tribeco cho thấy, thương vụ này cũng không thể được đặt ra ngoài phạm vi của thế giới M&A. Tuy nhiên, Tribeco hay Kinh Đô vẫn tiếp tục vận hành bình thường, không có sự đóng cửa của một trong hai bên tham gia. Trong trường hợp này, ta có thể xếp nó ở dạng hợp tác chiến lược, cũng giống như các ngân hàng hiện nay đang bán cổ phần cho tổ chức tài chính, ngân hàng nước ngoài.

Bên cạnh việc sáp nhập, hợp nhất giữa các đơn vị kinh doanh khác biệt nhau, một xu thế khác cũng đang được quan tâm là việc các Tập đoàn, tổ hợp doanh nghiệp lớn bắt đầu cân nhắc việc tái cơ cấu, đóng gói giá trị và sáp nhập các Công ty thành viên bên trong tổ hợp, Tập đoàn đó để phục vụ cho quy hoạch chiến lược dài hạn. Vẫn lại là Kinh Đô đi đầu với kế hoạch hợp nhất Công ty Kinh Đô miền Bắc và Công ty Kinh Đô miền Nam. Nếu hai Công ty này chấm dứt tồn tại để cho ra đời một Công ty mới, nó được gọi chính xác với cái tên hợp nhất đã định nghĩa trong Luật doanh nghiệp.

Báo chí gần đây bàn luận rất nhiều về hoạt động sáp nhập và mua lại ở Việt Nam, một số Công ty tư vấn và sàn giao dịch mua bán doanh nghiệp trên mạng hình thành. Điều này cho thấy hoạt động sáp nhập và mua lại sẽ rất sôi động. Tuy nhiên, M&A là một nghiệp vụ tài chính hết sức phức tạp, kéo dài từ vài tháng đến vài năm và cần có sự tham gia của đơn vị chuyên môn tài chính, kiểm toán, pháp lý cộng với một đơn vị điều phối tổng thể chuyên nghiệp. Và để làm tốt thì ngoài nỗ lực từ bản thân các đơn vị tham gia triển khai, cũng cần có thêm các quy định, hướng dẫn rõ ràng để phân biệt và định nghĩa được chính xác công việc.

Ở Việt Nam, VinaLand, quỹ đầu tư bất động sản vừa huy động thêm được 400 triệu đô la Mỹ để “đổ” vào Việt Nam, đã trả 16,5 triệu đô la Mỹ để sở hữu 52% khách sạn Omni Sài Gòn. Một thương vụ tương tự cũng được VinaLand thực hiện vào năm 2006 với việc bỏ ra 43 triệu đô la Mỹ để có được quyền sở hữu 70% Hilton từ tay các nhà đầu tư Đức và Áo,...

Cùng với các thương vụ cụ thể như vậy, sự xuất hiện của các công ty tư vấn trong lĩnh vực mua bán, sáp nhập và nhượng quyền thương hiệu cũng cho thấy sức nóng lên của thị trường. Theo ông Phan Xuân Cần, Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư tài chính Việt Nam (TigerInvest), trong năm 2007 sẽ có khoảng 50.000 doanh nghiệp ra đời, và đa phần trong số họ là các công ty vừa và nhỏ. Đối với các thị trường mới nổi, theo thống kê trên thế giới sẽ có tới 50% tổng số sẽ gặp khó khăn ngay trong 2 năm đầu tiên, 80% tổng số sẽ khó không tồn tại trong 5 năm tiếp theo.

“Các doanh nghiệp không tồn tại được không có nghĩa là họ sẽ phá sản, giải thể mà có thể họ sẽ trở thành đối tượng cho các nhà đầu tư mới khác cả trong nước và ngoài nước mua lại để bước vào hoạt động kinh doanh trên thị trường. Điều đó là cơ sở minh chứng cho một thị trường tiềm năng cho hoạt động mua bán, sáp nhập tại Việt Nam trong thời gian tới”, ông Cần nói.

Ông Kark Derek Jonh, Tổng giám đốc tập đoàn TCK (Anh Quốc) - đối tác chiến lược của TigerInvest - cho biết, với kinh nghiệm làm việc tại thị trường Việt Nam nhiều năm trong tư vấn đầu tư kinh, doanh bất động sản và khách sạn, ông thấy môi trường kinh doanh Việt Nam đang thay đổi mạnh mẽ đặc biệt sau khi Việt Nam chính thức gia nhập WTO.

“Tôi đã từng thấy tiềm năng trong lĩnh vực du lịch và khách sạn của Việt Nam trước năm 1994, và những gì đang diễn ra hiện nay đang cho thấy điều này, còn hôm nay tôi trông thấy tiềm năng trong lĩnh vực mua bán sáp nhập doanh nghiệp tại đây”, ông Kark nói.

Cũng theo ông Cần, trước khi công ty khai trương sàn giao dịch muabancongy.com, đã có hơn 100 doanh nghiệp đặt nhu cầu với công ty để tìm đối tác. Nhu cầu đầu tư rất đa dạng từ quy mô nhỏ như mua/bán lại nhà hàng, cơ sở sản xuất đến quy mô lớn như tìm đất để đầu tư bất động sản,...

Ngoài ra, nhu cầu chuyển nhượng thương hiệu (franchise) cũng đang gia tăng mạnh mẽ sau khi một số thương hiệu lớn trên thế giới trong ngành thời trang, thực phẩm, đồ uống trên thế giới đã đến Việt Nam theo mô hình này. Điều này cho thấy ngay hiện tại nhu cầu mua bán, sáp nhập và chuyển nhượng thương hiệu đã xuất hiện mạnh mẽ ngay từ bây giờ.

Trên thực tế thị trường Việt Nam thời gian vừa qua đã xuất hiện hoạt động mua bán và đầu tư chéo giữa các doanh nghiệp, một số quỹ đầu tư nước ngoài đã rót một lượng vốn tương đối vào các công ty cổ phần hoặc các dự án đang gặp khó khăn. Tuy nhiên, theo đánh giá chung, xu hướng mua bán, sáp nhập doanh nghiệp sẽ được đẩy nhanh khi thị trường Việt Nam trở thành đối tượng quan tâm của nhiều nhà đầu tư nước ngoài.

Với hình thức liên kết hoặc mua lại doanh nghiệp nội địa, các nhà đầu tư nước ngoài sẽ nhanh chóng tiếp cận thị trường hơn thay vì khởi động một dự án kinh doanh từ đầu. Xu hướng này cũng phù hợp với những gì đang diễn ra trên thế giới và khu vực thời gian gần đây.

Theo khảo sát của của các công ty tư vấn quốc tế cho thấy, các hoạt động liên kết sáp nhập ở châu Á sẽ tiếp tục gia tăng trong thời gian tới. Có tới 59% số doanh nghiệp được hỏi cho biết trong tương lai gần họ thích đầu tư vào châu Á hơn các khu vực khác, còn 44% rất lạc quan về hoạt động liên kết sáp nhập ở châu Á trong hai năm tới.

Một trong những nguyên nhân khiến các vụ sáp nhập trên thế giới tăng nhanh là do xu hướng cổ phần hoá, tư nhân hoá đang trở nên phổ biến hơn ở nhiều nước, đặc biệt là tại các nền kinh tế đang phát triển, tạo nguồn hàng dồi dào hơn cho các nhà đầu tư đang có tiền nhàn rỗi. Ngoài ra, sự phát triển mạnh của các quỹ đầu tư cũng giúp huy động được lượng vốn khổng lồ cho các định chế đầu tư.

Tại Việt Nam, những yếu tố này đang có đủ để đảm bảo cho một thị trường mua bán, sáp nhập và nhượng quyền thương hiệu phát triển mạnh trong tương lai.

Hiện tại, các ngân hàng lớn nước ngoài như: HSBC, Standard Chartered không ngừng tìm kiếm thêm đối tác trong nước để liên kết, đầu tư mua thêm cổ phần của ngân hàng trong nước để thông qua đó đẩy mạnh dịch vụ của mình trên thị trường tài chính nội, cho dù họ đã mua lại cổ phần của một số ngân hàng trước đó. Cụ thể, mới đây HSBC đã chính thức công bố việc tăng tỉ lệ sở hữu cổ phần nắm giữ tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (Techcombank) từ 10% lên 15% và dự kiến sẽ tiếp tục tăng lên 20% trong thời gian tới khi được Ngân hàng nhà nước cho phép .

Hiện đối với lĩnh vực tài chính, Việt Nam vẫn chưa mở cửa hoàn toàn cho các nhà đầu tư ngoại. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa lĩnh vực ngân hàng sẽ mãi giữ được thế độc quyền trong kinh doanh.

Vì theo lộ trình cam kết với WTO, kể từ ngày 1/4, các ngân hàng con 100% vốn ngoại sẽ được phép thành lập và hoạt động tại thị trường tài chính Việt Nam. Và đến năm 2010, các ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam sẽ được đối xử bình đẳng như các ngân hàng trong nước. Do vậy, theo dự báo của các chuyên gia trong ngành, nếu không có sự chuẩn bị kỹ lưỡng về mọi mặt để nâng cao năng lực cạnh tranh, các ngân hàng nhỏ sẽ khó tồn tại khi có sự lấn sân ngày càng sâu của ngân hàng ngoại.

Sáp nhập, hợp nhất các doanh nghiệp nhà nước để khai thác thế mạnh, khắc phục cái yếu. Trong 4 năm qua, Chính phủ đã chỉ đạo triển khai sáp nhập, hợp nhất không chỉ công ty với nhau, công ty trở thành thành viên của tổng công ty (đã sáp nhập khoảng 303 doanh nghiệp) mà còn giữa các công ty lớn với nhau (khoảng 8 công ty) .

Tuy nhiên vẫn còn tình trạng một số doanh nghiệp thua lỗ kéo dài, đáng ra phải giải thể, một số doanh nghiệp cần phải thực hiện cổ phần hoá ... cũng tìm mọi cách để được sáp nhập vào tổng công ty. Nếu việc nhập vào để tiếp tục cổ phần hoá là một cách làm tích cực, còn Nhà nước vẫn nắm giữ 100% vốn là tích cực. Thực tế con số này có nhưng không nhiều, Chính phủ cũng đã phát hiện sớm và ngăn chặn kịp thời. Đây là tình hình cũng khá phổ biến ở nước ta hiện nay, đó là sáp nhập này không dựa trên chuẩn mực nào cả vì chuẩn mực hợp nhất kinh doanh chỉ mới ban hành tháng 12/2005 và đến tháng 03/2006 mới có thông tư hướng dẫn.

Vào khoảng tháng 3 năm 2004, Saigonmilk sáp nhập vào Vinamilk là một sự kiện hợp nhất giữa các doanh nghiệp Việt Nam được gây chú ý nhiều nhất từ trước đến nay. Thông qua việc hợp nhất này, giá trị cổ phiếu của 2 công ty này được tăng lên, vốn điều lệ của Vinamilk lên đến 1.590 tỷ đồng. Lời phát biểu được trích dẫn dưới đây của bà Mai Kiều Liên, tổng giám đốc của Vinamilk và chủ tịch Hội đồng quản trị của Saigonmilk đã khẳng định ý nghĩa quan trọng của việc hợp nhất kinh doanh: "Sự cạnh tranh từ các công ty bơ sữa đa quốc gia tạo áp lực lên Saigonmilk và Vinamilk, nên chúng tôi quyết định hợp nhất với nhau để tăng cường khả năng sản xuất của mình". Bà Liên nói thêm: "Việc hợp nhất kinh doanh cho phép chúng tôi mở rộng hoạt động kinh doanh của mình. Hợp nhất là tốt cho cả hai, bằng cách đó chúng tôi có thể nhắm tới vị trí đứng đầu thị trường với thị phần là 75% thị trường bơ sữa trong nước."

Vinamilk là một doanh nghiệp nhà nước hoạt động hiệu quả ở Việt Nam. Trong khi chờ phê chuẩn kế hoạch cổ phần hóa, năm 2001 Vinamilk và những cổ đông khác đã thành lập Saigonmilk, trong đó Vinamilk nắm giữ 20% vốn điều lệ. Tháng 12 năm 2003, sau khi hoàn thành tiến trình cổ phần hóa, Vinamilk bắt đầu đàm phán để sáp nhập Saigonmilk. Với mối quan hệ khá đặc biệt như trên, Saigonmilk và Vinamilk dễ dàng đi đến một thỏa thuận phù hợp cho cả hai. Theo như kế hoạch sáp nhập được thông qua, toàn bộ tài sản của Saigonmilk bao gồm công nợ và các phân xưởng sản xuất ở khu công nghiệp Tân Thới Hiệp thuộc thành phố Hồ Chí Minh, sẽ được chuyển giao cho Vinamilk. Cổ đông của Saigonmilk sẽ sở hữu những cổ phiếu mới của Vinamilk theo tỷ lệ 1:1, được tính theo giá trị ghi sổ, và toàn bộ nhân viên của Saigonmilk sẽ trở thành nhân viên của Vinamilk. Như vậy toàn bộ cổ đông cũ của Saigonmilk sẽ trở thành cổ đông của Vinamilk, cùng chia sẻ quyền lợi và

rủi ro trong công ty Vinamilk sau khi sáp nhập. Từ đây ta có thể xác định Saigonmilk sáp nhập vào Vinamilk theo phương pháp hợp nhất quyền lợi. Theo phương thức này, tiến trình nghiệp vụ và cách hạch toán cũng khá đơn giản, chỉ dựa trên giá trị ghi sổ và hoàn toàn không xuất hiện lợi thế thương mại. Tài sản, công nợ, nguồn vốn của hai công ty chỉ cần cộng theo giá trị ghi sổ và tỷ lệ trao đổi cổ phiếu để có được cơ cấu tài chính của công ty mới sau khi hợp nhất.

Hiện nay đã xuất hiện ngày càng nhiều nhu cầu bán và nhu cầu mua doanh nghiệp, đồng thời xu hướng hình thành các tập đoàn kinh doanh, xu hướng đầu tư chéo giữa các doanh nghiệp cũng ngày càng phổ biến, đây là một tín hiệu tốt cho nền kinh tế làm tăng sức cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam. Theo số liệu điều tra của Công ty First Asia Limited hơn 50% doanh nghiệp vừa và nhỏ tại Việt Nam phải đóng cửa hoặc chuyển nhượng sau 6 năm hoạt động do kinh doanh thua lỗ, hoặc lợi thế kinh doanh không còn sau một số năm hoạt động, không thích nghi được với sự thay đổi môi trường kinh doanh, hoặc do cơ hội kinh doanh mới xuất hiện doanh nghiệp chuyển hướng đầu tư, hay do doanh nghiệp nhận được những lời đề nghị mua hấp dẫn.

Do đó nhu cầu bán doanh nghiệp sẽ ngày càng rất lớn. Bên cạnh đó, nhu cầu mua doanh nghiệp cũng ngày càng tăng do số lượng các nhà đầu tư gia tăng nên nhà đầu tư có thể lập doanh nghiệp mới hoặc mua lại doanh nghiệp đã hình thành với rất nhiều lợi thế hoặc do xu hướng mở rộng hoạt động kinh doanh, hình thành nên các tập đoàn kinh doanh, và một nguyên nhân khác nữa là do hội nhập kinh tế dẫn tới sự mua bán, sáp nhập doanh nghiệp giữa các nước với nhau.

2.2.2 Những thuận lợi và khó khăn của hợp nhất kinh doanh

2.2.2.1 Thuận lợi

Hợp nhất, Sáp nhập và mua lại là hình thức đầu tư rất quan trọng của đầu tư trực tiếp nước ngoài. Đối với Việt Nam, hoạt động này đã diễn ra nhưng còn rất mới mẻ. Do đó, việc nghiên cứu, đề xuất giải pháp phát triển đầu tư, đặc biệt là giải pháp tăng cường quản lý Nhà nước, sẽ góp phần tạo ra một kênh thu hút FDI mới và quan trọng để thu hút FDI vào Việt Nam trong giai đoạn tới”, bà Nguyễn Thị Bích Vân, Phó Cục trưởng Cục Đầu tư Nước ngoài, đã cho biết như thế tại Hội thảo Mua bán và Sáp nhập doanh nghiệp.

Khi hợp nhất doanh nghiệp giá trị của doanh nghiệp hợp nhất thường lớn hơn giá trị của doanh nghiệp riêng rẽ cộng lại. Các công ty sau khi hợp nhất sẽ có cơ hội mở rộng thị phần lớn hơn và đạt hiệu quả kinh doanh tốt hơn. Lợi ích mà sau khi các công ty này hợp nhất có thể mang lại như sau:

Giảm nhân viên: Nói chung hợp nhất doanh nghiệp thường có khuynh hướng giảm việc làm. Hai hệ thống sáp nhập lại sẽ giảm nhiều công việc gián tiếp, việc giảm thiểu vị trí công việc cũng đồng thời đòi hỏi tăng năng suất lao động.

Đạt được hiệu quả dựa vào quy mô: Một doanh nghiệp lớn lúc nào cũng có thể hơn khi giao dịch với các đối tác, quy mô lớn cũng giảm được chi phí.

Trang bị công nghệ mới: để duy trì cạnh tranh, các công ty luôn cần vị trí đỉnh cao của phát triển kỹ thuật và công nghệ. Thông qua việc hợp nhất các công ty mới có thể tận dụng công nghệ của nhau để tạo lợi thế cạnh tranh.

Tăng cường thị phần và danh tiếng trong ngành: một trong những mục tiêu của mua và bán là mở rộng thị trường mới tăng trưởng doanh thu và thu nhập. Hợp nhất cho phép mở rộng các kênh marketing và hệ thống phân phối. Bên cạnh đó vị thế công ty mới sau khi hợp nhất sẽ tăng lên trong mắt công đồng nhà đầu tư: công ty lớn hơn có lợi thế hơn và có khả năng tăng vốn dễ dàng hơn một công ty nhỏ.

Chế độ kế toán mới được ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 thay thế Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Chế độ báo cáo tài chính doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 167/2000/QĐ-BTC ngày 25/10/2000 và 9 thông tư hướng dẫn về kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành từ năm 1997 đến năm 2000. Việc ban hành một chế độ kế toán mới thay thế cho 11 văn bản cũ đã tạo điều kiện thuận lợi hơn cho các doanh nghiệp và đội ngũ cán bộ kế toán trong việc tổ chức thực hiện công tác kế toán. Theo chế độ kế toán doanh nghiệp mới ban hành, hệ thống tài khoản kế toán, các báo cáo tài chính của doanh nghiệp đã có những cải tiến theo hướng tạo ra sự minh bạch hơn trong công tác quản lý tài chính doanh nghiệp, đã cho phép các doanh nghiệp hạch toán khoản thuế thu nhập doanh nghiệp như một khoản chi phí kinh doanh trước khi xác định lợi nhuận; bảng cân đối kế toán và thuyết minh báo cáo tài chính cũng được đặt trong mối quan hệ chặt chẽ hơn giúp cho người sử dụng các báo cáo tài chính của doanh nghiệp đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp một cách thuận lợi.

2.2.2.2 Khó khăn

Bên cạnh những thuận lợi mà việc hợp nhất mang lại, hợp nhất cũng không tránh khỏi những phải đối mặt với những vấn đề khá phức tạp như độc quyền, thuế, kế toán, chuyển đổi tài sản, phân chia lợi nhuận, trách nhiệm giải quyết các khoản nợ chưa thanh toán của các doanh nghiệp hợp nhất, giải quyết lao động dôi dư, môi trường văn hóa doanh nghiệp.... Mặt khác các doanh nghiệp Việt Nam chưa có nhiều thông tin, hiểu biết về các điều kiện, thủ tục của hợp nhất. Từ nhiều năm trước cũng có một số công ty thực hiện mua lại, sáp nhập, hợp nhất, tuy nhiên chỉ là hình thức vì hầu hết các các hoạt động này diễn ra do sự chỉ đạo của cấp trên, của cơ quan chủ quản. Kết quả của cuộc hợp nhất gán ghép này khiến cho hai đối tác vốn không hiểu nhau trở nên “đồng sàng dị mộng”. Khuôn khổ pháp lý cho hoạt động này tại Việt Nam chưa được quy định cụ thể, việc tính toán chi phí xác định chi phí thực hiện giao dịch hợp nhất chưa được cập nhật đầy đủ.

Tại hội thảo, thông qua đại diện Cục Đầu tư Nước ngoài, doanh nghiệp trong nước kiến nghị Chính phủ xem xét tháo gỡ các rào cản, thúc đẩy hoạt động sáp nhập, hợp nhất phát triển. Lời phát biểu của ông Bùi Văn Tuýnh “Theo kinh nghiệm quốc tế, hoạt động hợp nhất là yếu tố quan trọng của sự phát triển kinh tế, giúp các công ty trong nước có khả năng tiếp cận công nghệ, quản lý, các kỹ năng về thị trường và xuất khẩu. Do đó, cần có một hành lang pháp lý rõ ràng, đầy đủ và minh bạch làm cơ sở cho việc thực hiện các giao dịch hợp nhất, hạn chế tập trung kinh tế và cạnh tranh không lành mạnh”

Việc xác định giá trị hợp lý khi tiến hành hợp nhất kinh doanh cũng gây ra không ít khó khăn cho các doanh nghiệp Việt Nam trong việc xác định giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả vì:

- Việt Nam chưa có một thị trường năng động và hoàn hảo, do đó, nếu căn cứ trên giá trị thị trường để định giá sẽ không thể phản ánh được chính xác giá trị hợp lý của các doanh nghiệp.

- Thị trường chứng khoán ở Việt Nam mới chính thức được các nước công nhận từ ngày 20/07/2000 và chỉ mới có một số công ty niêm yết trên thị trường, điều này cho thấy thị trường chứng khoán của ta đang trong giai đoạn đầu, các hoạt động của nó vẫn chưa chặt chẽ và đảm bảo nên giá chứng khoán của các công ty niêm yết vẫn chưa thực sự phản ánh đúng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Do đó khi tiến hành hợp nhất kinh doanh các doanh nghiệp ở Việt Nam thường sử dụng giá trị ghi sổ của từng doanh nghiệp mà không sử dụng giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được.

Ngoài ra, phần lớn các doanh nghiệp Việt Nam còn có nhiều lúng túng khi đối mặt với kinh doanh, cạnh tranh và tiêu chuẩn quốc tế. Về nhiều mặt Việt Nam chưa đủ thế và lực để cạnh tranh một cách bình đẳng với các tập đoàn kinh tế quốc tế có tiềm lực và kinh nghiệm. Việt Nam đang đứng trước sự lựa chọn khó khăn, một mặt chịu áp lực mạnh mẽ của các tổ chức quốc tế phải mở cửa hơn nữa nền kinh tế, mặt khác áp lực của doanh nghiệp trong nước phải bảo hộ mậu dịch. Chính sách hỗ trợ của chính phủ chưa thực sự có hiệu quả, chưa sát với nhu cầu của các doanh nghiệp và chỉ mới chủ yếu dừng lại ở việc cảnh báo.

2.3 Tình hình kế toán hợp nhất kinh doanh

2.3.1 Trước khi ban hành chuẩn mực

Hoạt động hợp nhất kinh doanh đã xuất hiện khá sớm từ năm 1997 nhưng đến năm 1999 khái niệm về hợp nhất kinh doanh mới được trình bày trong Luật doanh nghiệp (1999). Về kế toán hoạt động hợp nhất kinh doanh, một số khái niệm được đưa ra rải rác trong các văn bản pháp luật như lợi thế thương mại, lợi thế thương mại âm, báo cáo tài chính hợp nhất... chuẩn mực kế toán Việt Nam về hợp nhất kinh doanh đang còn trong giai đoạn dự thảo. Và cho đến ngày 17 tháng 06 năm 2003, mục 6 Luật kế toán mới nhắc đến công việc kế toán trong trường hợp hợp nhất và sáp nhập các đơn vị kế toán.

Như vậy hợp nhất kinh doanh ở đây chưa đề cập một cách cụ thể những việc hợp nhất và sáp nhập cụ thể của các đơn vị kế toán. Như vậy ngoài chuẩn mực hợp nhất kinh doanh còn đang trong giai đoạn dự thảo ngoài ra không còn một quy định nào dù chỉ là tạm thời ghi nhận hoạt động hợp nhất kinh doanh. Nội bậc trong giai đoạn này là lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất và cách xử lý.

Lợi thế thương mại

Khái niệm lợi thế thương mại lần đầu tiên xuất hiện trong Hệ thống kế toán doanh nghiệp được ban hành theo Quyết Định 1141 TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995. Theo quyết định này lợi thế thương mại được xem là một tài sản vô hình và được định nghĩa là “ các khoản chi thêm, ngoài giá thực tế của các tài sản cố định hữu hình bởi sự thuận lợi của vị trí thương mại, sự tín nhiệm đối với bạn hàng, danh tiếng của các doanh nghiệp..” Sau đó quyết định 166TC/QĐ/CSTC (1999) lợi thế kinh doanh lại được đề cập đến như là “khoản

chi cho phần chênh lệch phải trả thêm (chênh lệch trả thêm = giá mua – giá trị các tài sản theo đánh giá thực tế) ngoài giá trị tài sản đánh giá theo giá trị thực tế (bao gồm tài sản dài hạn và tài sản ngắn hạn...) khi doanh nghiệp đi mua, nhận sáp nhập, hợp nhất một doanh nghiệp khác”. Theo quyết định này thời gian khấu hao được khuyến khích của tài sản vô hình bao gồm cả lợi thế thương mại từ 5 đến 40 năm. Như vậy từ quyết định 1141 đến Quyết định 166, khái niệm lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được khẳng định là vốn hoá thành tài sản vô hình và được tính khấu hao.

Năm 2001 lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua doanh nghiệp lại được đề cập đến trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 04 về Tài sản vô hình. Trong chuẩn mực này lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua doanh nghiệp được hạch toán là chi phí trả trước dài hạn, mâu thuẫn với các thông tư đã nhắc đến ở trên. Hạch toán như vậy là do đi từ cách định nghĩa: Các tài sản vô hình khi mua doanh nghiệp nếu không thoả mãn định nghĩa về tài sản vô hình và tiêu chuẩn ghi nhận tài sản vô hình thì được coi là lợi thế thương mại. Định nghĩa này khiến cho việc quy định về cách hạch toán cũng chưa được thoả đáng. Hiện tại, ở Việt Nam đa phần việc hợp nhất kinh doanh được thực hiện theo phương thức hợp nhất quyền lợi, nếu có sử dụng phương thức mua thì cũng chỉ ở quy mô nhỏ nên giá trị của lợi thế thương mại vẫn chưa được đánh giá đúng mức. Ngược lại ở các nước phát triển, lợi thế thương mại có giá trị rất lớn và được đánh giá có ảnh hưởng quan trọng đến lợi ích kinh tế tương lai nhiều khi lợi thế thương mại còn lớn hơn giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ của doanh nghiệp bị mua. Vì vậy chuẩn mực kế toán Quốc tế đã quy định hạch toán lợi thế thương mại như một tài sản và đã cho phép khấu hao đến 20 năm hay nhiều hơn nếu có lý do thuyết phục. Nhưng việc đưa lợi thế thương mại vào tài khoản chi phí trả

trước dài hạn không phải là không có lý. Bởi vì bản chất của lợi thế kinh doanh nảy sinh một vấn đề không thể phủ nhận là việc ước lượng một cách đáng tin cậy lợi ích kinh tế tương lai phát sinh từ nó thật sự rất khó khăn.

Lợi thế thương mại âm

Chuẩn mực số 04 về Tài sản cố định vô hình, lợi thế thương mại âm có được nhắc đến nhưng không có quy định. Thông tư 55/2002/TT-BTC hướng dẫn kế toán đối với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã đưa ra các hướng dẫn về phương pháp kế toán đối với lợi thế thương mại âm. Trong đó, lợi thế thương mại âm được xử lý tương tự IAS 22 theo phương pháp chuẩn như sau:

Trước hết, giá trị tương đương của các tài sản phi tiền tệ cần được ghi giảm tương ứng cho tới khi không còn chênh lệch.

Trường hợp không thể loại bỏ hoàn toàn chênh lệch bằng cách ghi giảm giá trị tương đương của tài sản phi tiền tệ thì phần chênh lệch còn lại cần được phản ánh như bất lợi kinh doanh và hạch toán như thu nhập để lại. Phần chênh lệch này cần được ghi nhận như thu nhập trong một khoảng thời gian không quá 5 năm, trừ khi có lý do xác đáng được phân bổ trong một khoảng thời gian dài hơn nhưng không quá 20 năm kể từ ngày mua doanh nghiệp.

Sau thông tư 55 (2002) không có một văn bản nào khác quy định lại về cách xử lý đối với lợi thế thương mại âm. Điều này có ý nghĩa là lợi thế thương mại âm vẫn được xử lý theo IAS 22 mặc dù theo chuẩn mực kế toán quốc tế phương pháp này đã được điều chỉnh trong IAS 22.

2.3.2 Từ khi ban hành chuẩn mực

Ngày 20/03/2006 Bộ trưởng Bộ tài chính ký quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới thay thế chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Quyết định số 1141TC/QĐ/CĐKT ngày 01/11/1995.

Về văn bản, Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới là sự hợp thành của Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 ban hành Chế độ kế toán Doanh nghiệp; Thông tư số 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán đợt 4; Thông tư số 20/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 CMKT đợt 5; Các thông tư số 89/2002/TT-BTC hướng dẫn kế toán thực hiện CMKT đợt 1,2,3 (Bộ Tài chính có dự định biên soạn lại và ban hành thành 1 thông tư). Chế độ kế toán DN mới không phải mới hoàn toàn mà là được biên soạn trên cơ sở tôn trọng những nguyên tắc thiết kế, hạch toán đã được quy định tại Quyết định 1141TC/QĐ/CĐKT và các văn bản hướng dẫn bổ sung trong 10 năm qua, đặc biệt là những quy định bổ sung cho việc thực hiện 10 Chuẩn Mực Kế Toán được ban hành và công bố đợt 4,5. Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới bao hàm đầy đủ các quy định kế toán phản ánh mọi hoạt động kinh tế phát sinh ở các doanh nghiệp phản ánh các hoạt động đặc thù liên quan đến lĩnh vực kinh doanh, mô hình hoạt động, sở hữu vốn... của các doanh nghiệp.

Để đáp ứng yêu cầu đổi mới cơ chế quản lý, tài chính, nâng cao chất lượng thông tin kế toán cung cấp trong nền kinh tế quốc dân, để kiểm tra, kiểm soát chất lượng công tác kế toán.

Bộ tài chính quyết định ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán đợt 5 trong đó có chuẩn mực 11”Hợp nhất kinh doanh” quy định và hướng dẫn các

nguyên tắc và phương pháp hạch toán kế toán hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua. Đây là chuẩn mực khá phức tạp cả về lý luận lẫn thực tế. Hợp nhất kinh doanh có thể được trình bày theo những cách khác nhau, tùy thuộc vào mục đích pháp lý, thuế hay những lý do khác. Nó có thể bao gồm việc mua vốn chủ sở hữu hay tài sản thuần của doanh nghiệp khác bằng cách phát hành cổ phiếu hay việc chuyển tiền những khoản tương đương tiền hay những tài sản khác. Giao dịch này có thể diễn ra giữa cổ đông của các doanh nghiệp tham gia hợp nhất hay giữa một doanh nghiệp và cổ đông của doanh nghiệp khác.

Xu hướng hợp nhất ở Việt Nam hiện nay đang phát triển rất nhanh. Ở Việt Nam đa phần là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Theo khảo sát của Bộ Kế Hoạch và Đầu Tư, hiện nay số doanh nghiệp nhỏ và vừa chiếm 97% trong tổng số khoảng 200.000 doanh nghiệp đã thành lập trên toàn quốc (năm 2005). Nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ của Việt Nam chưa có quá trình chuẩn bị để thích nghi với sự thay đổi của môi trường nên khi cơ hội kinh doanh thay đổi dẫn đến phải giải thể, trong tình huống tốt hơn thì chuyển nhượng cho doanh nghiệp khác. Việt Nam có khoảng 300.000 doanh nghiệp, số lượng doanh nghiệp mới thành lập ngày càng gia tăng. Đây là nguồn hàng cho hoạt động hợp nhất phát triển mạnh mẽ.

Thực tế, dù nhu cầu mua – bán doanh nghiệp hiện nay ở Việt Nam khá lớn nhưng tỷ lệ giao dịch thành công lại rất thấp. Nguyên do là cả người bán và người mua đều không hiểu quy trình phải mua-bán thế nào, khiến quá trình hợp nhất gặp nhiều khó khăn, phức tạp và mất nhiều thời gian.

Đối với các nước đang phát triển như nước ta thì hình thức sáp nhập và mua lại còn là con đường nhanh chóng hơn để tiếp cận với công nghệ hiện đại cũng

như sở hữu được thương hiệu nổi tiếng như đã đề cập ở trên. Nếu chúng ta phải xây dựng từ đầu thì phải mất thời gian quá dài để có thể xây dựng các ngành công nghiệp hiện đại. Còn nếu chúng ta dựa vào nguồn đầu tư nước ngoài thì cũng khó thực hiện được. Nếu là các ngành công nghệ cao thì các doanh nghiệp nước ngoài thường đầu tư 100% vốn nước ngoài để bảo vệ công nghệ như: Canon, Toyota. Một số công ty lúc mới vào Việt Nam vì chưa am hiểu thị trường thường tiến hành liên doanh với các đối tác Việt Nam nhưng khi đã đứng vững trên thị trường liền tìm cách trở thành doanh nghiệp hoàn toàn vốn nước ngoài như Acecook..

CHƯƠNG 3 MỘT SỐ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KẾ TOÁN HỢP NHẤT KINH DOANH

3.1 Quan điểm

Để đạt được sự hoà hợp với chuẩn mực kế toán toàn cầu, phù hợp với các thông lệ quốc tế, cần phải cải tiến chuẩn mực “Hợp nhất kinh doanh” hoà nhập với quốc tế và phải thích ứng với điều kiện và môi trường hoạt động kinh doanh ở Việt Nam.

Hiện nay ở Việt Nam vấn đề hợp nhất kinh doanh còn quá mới mẻ phần lớn hợp nhất kinh doanh đa số xảy ra đối với doanh nghiệp nhỏ và một số doanh nghiệp lớn mà chưa xem xét các điều kiện cụ thể lý do vì vì họ chưa phân biệt được sự khác nhau về bản chất giữa phương pháp hợp nhất quyền lợi và phương pháp mua.

Thực hiện Hợp nhất kinh doanh phải phù hợp với điều kiện hoạt động và trình độ quản lý của các doanh nghiệp Việt Nam:

+ Ở Việt Nam các doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm chủ yếu thì điều này gây khó khăn cho việc hợp nhất khi áp dụng phương pháp mua. Đối với doanh nghiệp vừa và nhỏ thì năng lực cạnh tranh không đủ để hợp nhất. Quy mô của doanh nghiệp vừa và nhỏ là rất đơn giản, sản phẩm cũng không nhiều thì do đó không có lý do gì họ lại hợp nhất với nhau. Đối với loại hình doanh nghiệp này thì giá trị tài sản của họ cũng không lớn do đó không có sự chênh lệch nhiều giữa giá trị ghi sổ và giá hợp lý, thương hiệu của họ chưa nổi tiếng ...do đó khi họ hợp nhất lại dù cho sử dụng phương pháp mua hay hợp nhất quyền lợi đều không có sự chênh lệch nhiều. Bản thân các doanh nghiệp Việt Nam hiện đều đang nhỏ, cạnh tranh lẫn nhau, trong môi trường kinh doanh hiện nay người ta rất coi trọng việc sử dụng đồng vốn hiệu quả như thế nào, do đó khi hợp nhất lại điều họ quan tâm là việc sử dụng đồng vốn sẽ hiệu quả như thế nào.

+ Ở nước ta còn tồn tại loại hình Doanh nghiệp sở hữu nhà nước là chủ yếu, do đó việc tách, sáp nhập lại ở các doanh nghiệp này cũng thường xuyên xảy ra. Do đó dù cho các doanh nghiệp này có sự khác biệt về vốn, quy mô, song về bản chất khi thực hiện hợp nhất thì những doanh nghiệp này chỉ việc sáp nhập lại với nhau bởi vì tất cả tất cả các tài sản, vốn của họ đều do nhà nước quản lý nên không có khái niệm mua lại của nhau. Đây là đặc điểm đặc trưng của các Doanh nghiệp nhà nước.

+ Quá trình hợp nhất kinh doanh cần phải có lộ trình phù hợp. Trong khoảng thời gian nào thì áp dụng trường hợp hợp nhất quyền lợi và trong khoảng thời gian nào thì áp dụng theo phương pháp mua. Chẳng hạn vào thời điểm hiện tại thì nước ta vẫn còn nhiều Doanh nghiệp nhà nước do đó nên áp dụng cả hai phương pháp là hợp nhất quyền lợi và phương pháp mua. Và

trong tương lai khi nào các doanh nghiệp nhà nước đã cổ phần hoá 100% và nền kinh tế phát triển nhiều hơn, chỉ tồn tại một số ít các doanh nghiệp vừa và nhỏ thì nên áp dụng một phương pháp mua duy nhất để phù hợp với quốc tế.

Chuẩn mực hợp nhất kinh doanh phải làm tăng thêm tính thực tế và cải thiện để phù hợp với thông lệ quốc tế tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp khi tham gia hợp nhất. Bộ tài chính ban hành chuẩn mực kế toán số 11 về hợp nhất kinh doanh cũng phù hợp với IFRS3 là cho phép áp dụng phương pháp mua khi hợp nhất. Đây cũng là một bước tiến của của kế toán Việt Nam khi Việt Nam gia nhập WTO, giúp cho các doanh nghiệp nước ngoài dễ dàng hơn trong việc lập BCTC của tập đoàn.

Tuy nhiên hợp nhất và sáp nhập ở Việt Nam còn một số vấn đề khác với thông lệ trên thế giới. Trên thế giới, việc mua Doanh nghiệp phải trên cơ sở lĩnh vực liên quan phù hợp với kinh nghiệm vốn có của doanh nghiệp. Nhưng ở Việt Nam điều này còn hơi khác biệt chẳng hạn như 1 Doanh nghiệp cao su đôi khi lại mở rộng sang thị trường chứng khoán. Điều này hết sức “lạ” với thế giới và cũng cho thấy rào cản trong lĩnh vực kinh doanh ở nước ta là tương đối thấp, trừ lĩnh vực Nhà nước chi phối.

Hợp nhất kinh doanh phải phù hợp với môi trường pháp lý thống nhất chung của Việt Nam về luật, về cơ chế quản lý, về cơ chế tài chính và kế toán. Hiện nay về cơ bản nhà nước đã ban hành nhiều bộ luật như: luật đầu tư, luật cạnh tranh, luật chứng khoán, luật quản lý thuế...tuy nhiên giữa chúng chưa có mối liên kết chặt chẽ với nhau do đó gây khó khăn cho các doanh nghiệp khi tiến hành các thủ tục để hợp nhất lại với nhau.

Theo đại diện nhiều doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực tư vấn về M&A, điều đáng băn khoăn lại ở góc độ thực tiễn hơn, đó là khoảng trống về pháp lý, về các quy trình thực hiện hoạt động này. Nhiều doanh nghiệp cho biết hoạt động này còn quá mới ở Việt Nam, không chỉ mới với các doanh nghiệp Việt Nam mà ngay cả nhiều công ty tư vấn cũng còn lúng túng trong vấn đề này do hành lang pháp lý chưa thật đầy đủ. Các quy định hiện có trong Luật doanh nghiệp cũng chỉ mang tính khái lược và chưa có được những quy trình cụ thể để thực hiện tiến trình này. Có lẽ đây cũng là một trong những nguyên nhân khiến tỷ lệ thành công trong các giao dịch M&A của các doanh nghiệp không cao, trong khi các hình thức sáp nhập để thành lập các tổng công ty lớn của nhà nước diễn ra khá rầm rộ trong thời gian qua lại chưa có được sự phân tích công khai về góc độ tập trung kinh tế. Nhiều doanh nghiệp đang lựa chọn những đường đi khác, như là trở thành đối tác chiến lược - một hình thức sáp nhập theo chiều chéo, thay vì chính thức bắt tay vào quy trình để thực hiện M&A.

Tuy nhiên, những "khoảng trống" đang rất khó lấp đầy này lại là nguyên nhân của những vấn đề lớn hơn trong mục tiêu kiểm soát tập trung kinh tế theo quy định của Luật Cạnh tranh. Không có thông tin có thể đồng nghĩa với việc một trong những chức năng là kiểm soát quá trình tập trung kinh tế của Cục Quản lý cạnh tranh rất khó được thực hiện tốt.

3.2 Một số giải pháp để hoàn thiện chuẩn mực hợp nhất kinh doanh

3.2.1 Một số giải pháp nền

3.2.1.1 Về cơ chế pháp lý

Phải xây dựng được một khung pháp lý kế toán về hợp nhất kinh doanh và BCTC hợp nhất là cần thiết nhằm giúp cho các nhà đầu tư dễ dàng hiểu được vấn đề hợp nhất cũng như BCTC hợp nhất để từ đó ra quyết định chính xác nhất.

Cần phải có sự thống nhất giữa luật doanh nghiệp và chuẩn mực kế toán. Chẳng hạn như theo điều 107 và 108 trong luật doanh nghiệp thì tách ra giữa hợp nhất kinh doanh và sáp nhập doanh nghiệp. Trong khi đó chuẩn mực kế toán số 11 "Hợp nhất kinh doanh" thì không đề cập đến sáp nhập doanh nghiệp.

Nước Việt Nam chúng ta nên cải cách mạnh mẽ, thực hiện nghiêm túc các cam kết quốc tế, một phong cách lãnh đạo mới và hiệu quả. Việt Nam phải có những nỗ lực mới, chủ động hội nhập quốc tế, hoàn thiện hệ thống pháp lý, kiên trì và mạnh mẽ trong cải cách để thể hiện quyết tâm đổi mới và nâng cao vị thế của Việt Nam để trở thành một điểm hấp dẫn đầu tư ở Châu Á cũng như trong con mắt của cộng đồng quốc tế. Cùng với hệ thống pháp luật quốc gia, các hiệp định, thỏa thuận quốc tế mà Việt Nam đã ký kết trong thời gian qua đã góp phần tạo một khung pháp lý đồng bộ và khuyến khích đầu tư vào Việt Nam. Trong thời gian tới Việt Nam sẽ tiếp tục hoàn thiện môi trường pháp lý về thể chế kinh tế thị trường. Đảm bảo tính minh bạch đồng bộ và thống nhất về đầu tư và kinh doanh.

Hầu hết các luật này đều đề cập đến các nhà đầu tư nước ngoài có thể hợp nhất với các doanh nghiệp trong nước, các công ty cổ phần, các công ty nước ngoài nhưng chưa đưa ra được trường hợp các công ty Việt Nam hợp nhất với

các doanh nghiệp nước ngoài trong phạm vi lãnh thổ ở Việt Nam và ngoài Việt Nam.

Về tỷ lệ nắm giữ cổ phần của các nhà đầu tư nước ngoài vào các công ty trong nước cũng bị khống chế ở một tỷ lệ phần trăm nhất định. Đối với trường hợp các công ty chưa niêm yết thì nhà đầu tư nước ngoài chỉ có thể mua cổ phần tối đa là 30% vốn điều lệ hay đối với các công ty niêm yết thì tối đa là 49% được áp dụng trong một số ngành nghề nhất định. Điều này nên có một cách nhìn thông thoáng hơn trong việc cho phép các nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ cổ phiếu của các công ty niêm yết.

Ở Việt Nam hiện nay ban hành khá nhiều luật như Luật Doanh nghiệp, Luật đầu tư, Luật hiệu chỉnh. Trong mỗi luật này đều nhắc đến Hợp nhất kinh doanh và sáp nhập doanh nghiệp. Tuy nhiên chưa nêu cụ thể về hợp nhất và sáp nhập doanh nghiệp. Các luật này chưa gắn kết được mối quan hệ với nhau để giúp người đọc nắm bắt nhanh được vấn đề.

3.2.1.2 Về cơ chế tài chính

Đối với các doanh nghiệp hợp nhất nên có một cơ chế tài chính rõ ràng về tài sản, về cách xác định giá trị của doanh nghiệp. Ở Việt Nam hiện nay chưa có một trung tâm định giá nào đạt tiêu chuẩn quốc tế. Vấn đề về lợi thế thương mại âm cũng phải có cách xử lý thích hợp. Trong nội dung của chuẩn mực kế toán số 11 “Hợp Nhất Kinh doanh” của Bộ Tài Chính ban hành không đề cập đến nội dung về lợi thế thương mại âm,. Tuy nhiên trên thực tế lại xuất hiện khái niệm lợi thế thương mại âm. Bộ Tài Chính nên thoáng hơn đối với doanh nghiệp để cho doanh nghiệp có thể linh hoạt hơn trong cách xử lý đúng với tình hình thực tế của mỗi doanh nghiệp, tránh tình trạng lúc nào cũng áp

đặt các doanh nghiệp áp dụng nội dung của chuẩn mực một cách máy móc mà nó không đúng với thực trạng của Doanh nghiệp mình.

3.2.1.3 Xác định giá trị hợp lý của Doanh nghiệp

Mục đích khi lập báo cáo tài chính hợp nhất là cung cấp thông tin về tình hình tài chính của doanh nghiệp. Tính minh bạch của các báo cáo tài chính được đảm bảo thông qua việc công bố đầy đủ và có thuyết minh rõ ràng về những thông tin hữu ích, cần thiết cho việc ra quyết định của nhiều đối tượng sử dụng. Nếu không có những thông tin cần thiết và hữu ích thì ngay cả người điều hành cũng không nhận biết được tình trạng tài chính của doanh nghiệp mình.

Việc áp dụng các định tính cơ bản và các chuẩn mực kế toán phù hợp được áp dụng trong khi lập báo cáo tài chính hợp nhất đã cung cấp những thông tin hữu ích cho người sử dụng đồng thời còn mang lại các báo cáo tài chính trung thực và hợp lý được trình bày rõ ràng hơn.

Tầm quan trọng của báo cáo tài chính là như vậy nhưng khi lập báo cáo tài chính hợp nhất mà không xác định được giá trị thị trường một cách chính xác là bao nhiêu thì báo cáo tài chính hợp nhất cũng không phản ánh đúng kết quả hoạt động kinh doanh, tiềm năng, giá trị của doanh nghiệp. Như vậy là có sự chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị thị trường.

Giá trị ghi sổ là sản phẩm của hệ thống kế toán dựa trên các nguyên tắc kế toán. Chúng ta xem xét 2 trong số 12 nguyên tắc kế toán chung được thừa nhận lại làm cho giá trị ghi sổ kế toán dường như không thích hợp.

Nguyên tắc giá phí lịch sử: Theo nguyên tắc này các tài sản của công ty được ghi nhận theo giá phí thực tế hình thành các tài sản. Tại thời điểm các tài sản được hình thành giá phí thể hiện giá trị thị trường của hàng hóa, dịch vụ được trao đổi. Nhưng trên thực tế giá trị thị trường của những hàng hóa dịch vụ

lại thay đổi theo thời gian. Do đó đã xuất hiện vấn đề là nếu không định giá lại giá trị của những tài sản này thì giá trị của chúng không phản ánh được giá trị đúng. Tuy nhiên việc định giá lại giá trị của tài sản ở nước ta hiện nay dường như bị bỏ quên, do đó các tài sản vẫn được tiếp tục trình bày trên bảng cân đối kế toán ở giá phí ban đầu.

Nguyên tắc khách quan:

Nguyên tắc này quy định rằng sổ sách kế toán chỉ ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh mà quên đi giá trị hiện hành có thể xác định được một cách khách quan. Thuật ngữ “khách quan” đề cập tới việc đo lường phải không thiên vị và phụ thuộc vào các chuyên gia độc lập. Nguyên tắc khách quan sẽ tạo ra một ấn tượng là hệ thống kế toán không chấp nhận các ước tính. Nhưng 1 ví dụ về sự ước tính là chi phí khấu hao được dựa trên sự đánh giá thời gian sử dụng của các tài sản cố định.

Nguyên tắc khách quan sẽ loại trừ các giá trị tự có như giá trị nhãn hiệu, uy tín, giá trị của nguồn nhân lực...của công ty. Một công ty có nhãn hiệu thương mại xem như 1 tài sản ghi nhận trên bảng cân đối kế toán khi nghiệp vụ phát sinh liên quan đến giá cả được xác định khách quan. Giá trị thị trường của các cổ phiếu của công ty sẽ phản ánh giá trị nhãn hiệu của nó và của các tài sản vô hình khác ngay cả khi các tài sản này chưa được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán.

Từ sự phân tích ở trên theo quan điểm của tác giả thì phải xây dựng được một tổ chức định giá chuyên nghiệp. Ở các nước có nền kinh tế phát triển như Anh, Mỹ đều có một tổ chức định giá chuyên nghiệp. Chúng ta nên học tập kinh nghiệm từ các nước này và áp dụng một cách có hợp lý vào nền kinh tế thị trường ở Việt Nam. Để làm được điều này chúng ta phải có một nguồn nhân lực

thể hiện được năng lực chuyên môn về nghiệp vụ, đạo đức có kinh nghiệm đồng thời phải dựa trên những nguyên tắc, chuẩn mực và phương pháp thống nhất.

Trên thực tế ở Việt Nam lĩnh vực định giá trị của doanh nghiệp còn mới mẻ cả về lý thuyết lẫn thực hành. Để lựa chọn các tổ chức định giá Doanh nghiệp phù hợp, có năng lực thực sự và đảm bảo tính đúng đắn kết quả trong việc xác định giá trị của doanh nghiệp là một vấn đề có ý nghĩa quyết định trong việc xác định giá trị của doanh nghiệp. Do đó cần phải có một cơ chế quy định cụ thể tiêu chuẩn của một tổ chức được chọn để thực hiện việc định giá doanh nghiệp. Những tổ chức định giá phải đảm bảo đủ những tiêu chuẩn đó thì tổ chức định giá doanh nghiệp mới có chất lượng và độ tin cậy cao. Trên thực tế hiện nay việc chọn và chỉ định các tổ chức vẫn chủ yếu dựa vào định tính, chưa dựa trên những tiêu chuẩn định lượng cụ thể để lựa chọn. Do đó có một số tổ chức được lựa chọn trong danh sách để định giá doanh nghiệp nhưng chưa thực sự có đủ năng lực chuyên môn và kinh nghiệm nghề nghiệp để thực hiện một cách có hiệu quả và chuẩn xác kết quả định giá của doanh nghiệp.

Xác định giá trị của doanh nghiệp là một vấn đề phức tạp trong tiến trình cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước. Nhằm nâng cao tính chuyên nghiệp và đẩy nhanh tiến trình cổ phần hóa trong việc định giá, chính phủ đã ban hành nghị định 187. Theo nghị định này có 2 phương pháp xác định giá trị của doanh nghiệp, đó là phương pháp chiết khấu dòng tiền và phương pháp tài sản.

Phương pháp chiết khấu dòng tiền : phương pháp này dựa trên lý thuyết tài chính được mọi người chấp nhận rằng giá trị của một khoản đầu tư tài chính là giá trị tương lai do sự đầu tư đó mang lại được chiết khấu về hiện tại để thể hiện giá trị theo thời gian của đồng tiền. Theo phương pháp này, giá trị của doanh nghiệp là giá trị hiện tại của dòng tiền tương lai mà doanh nghiệp sẽ tạo ra.

Phương pháp giá trị tài sản: Phương pháp định giá theo tài sản thường được sử dụng hiện nay là phương pháp giá trị tài sản thuần. Theo phương pháp này, giá trị của doanh nghiệp bằng với giá thị trường của toàn bộ tài sản trừ đi cho giá thị trường của tất cả các khoản nợ của doanh nghiệp. Định giá doanh nghiệp bằng phương pháp giá trị tài sản thuần thường mất nhiều thời gian và chi phí. Để xác định giá thị trường của các loại tài sản hữu hình khác nhau của doanh nghiệp cần có sự tham gia của nhiều chuyên gia định giá cho nhiều loại tài sản khác nhau. Do đó, Doanh nghiệp có thể mất nhiều thời gian để tìm kiếm các chuyên gia và trả giá phí cao cho việc định giá các tài sản của doanh nghiệp.

Phương pháp này cũng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc định giá các tài sản vô hình như danh tiếng, uy tín trên thị trường, nhãn hiệu hàng hóa, sở hữu trí tuệ... do đó việc xác định giá trị của tài sản vô hình sẽ phụ thuộc rất nhiều vào chủ quan của người định giá dẫn đến giá trị của chúng có thể được định giá quá cao hoặc quá thấp so với giá trị hợp lý.

Như vậy việc xác định giá trị của doanh nghiệp là 1 vấn đề rất quan trọng. Nếu sử dụng phương pháp định giá không phù hợp thì giá trị doanh nghiệp có thể được đánh giá quá cao hay quá thấp. Để tránh được những bất cập của phương pháp định giá nhằm xác định được giá trị hợp lý của doanh nghiệp cần phải thận trọng trong việc áp dụng các phương pháp định giá và nếu cần thiết phải có những điều chỉnh phù hợp cho từng ngành, từng loại hình doanh nghiệp và từng giai đoạn phát triển của doanh nghiệp.

Chúng ta có thể tham khảo thêm những phương pháp tính toán giá trị của các doanh nghiệp trên thế giới. Chẳng hạn như phương pháp chiết khấu dòng tiền tự do, phương pháp chiết khấu dòng tiền đối với chủ sở hữu, phương pháp

chiết khấu dòng cổ tức, phương pháp giá trị kinh tế gia tăng... mỗi phương pháp đều có những ưu điểm, khuyết điểm riêng do đó tùy vào tình hình hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp mà nên áp dụng phương pháp để tham khảo và tính toán chính xác.

3.2.1.4 Lợi thế thương mại

Khái niệm lợi thế thương mại xuất hiện rất lâu vào năm 1995 theo quyết định 1141 của chính phủ rồi đến năm 1999 lại ban hành quyết định 166/TC/QĐ/CSTC, lợi thế thương mại được coi là “ khoản chi thêm cho phần chênh lệch phải trả thêm” rồi đến VAS 04 về tài sản cố định vô hình lại đề cập đến lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua doanh nghiệp. Trong thông tư 55/2002/TT-BTC lợi thế thương mại được định nghĩa là phần chênh lệch giữa giá mua và giá trị sổ sách của tài sản đơn vị được mua.

Như vậy theo quyết định 1141 và 166 lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh được vốn hóa và được tính khấu hao. Theo VAS 04 lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua doanh nghiệp được hạch toán là chi phí trả trước dài hạn.

Theo IAS 22 thì lợi thế thương mại cũng được vốn hóa và khấu hao trong thời gian tối đa là 20 năm. Hàng năm doanh nghiệp phải thực hiện kiểm tra tổn thất tài sản.

Theo IFRS3 thì lợi thế thương mại cũng được vốn hóa nhưng không được tính khấu hao trong thời gian của giao dịch hợp nhất. Hàng năm, doanh nghiệp phải đánh giá lại giá trị của lợi thế thương mại theo quy định của chuẩn mực kế toán quốc tế số 36- tổn thất tài sản.

Như vậy lợi thế thương mại của kế toán Việt nam cũng giống như thế giới là lợi thế thương mại đều được vốn hóa, lợi thế thương mại là một yếu tố ảnh

hưởng đến khả năng sinh lợi của doanh nghiệp. Vì vậy lợi thế thương mại được ghi nhận như tài sản vô hình . Cơ sở lý luận này được đánh giá là phù hợp hơn nhưng lại gặp khó khăn trong việc định giá và khấu hao lợi thế thương mại.

Theo quan điểm của tác giả thì phần lợi thế thương mại vẫn được tính khấu hao hằng năm nhưng nên quy định rõ là với giá trị bao nhiêu thì nên khấu hao trong thời gian bao lâu, nên làm một khung bảng giá trị và thời gian khấu hao. Vì mục đích của khấu hao là đưa vào chi phí nên phải có sự tương xứng giữa doanh thu và chi phí để tránh tình trạng doanh nghiệp tự khấu hao theo quan điểm chủ quan của mình.

Nên đánh giá lại giá trị của lợi thế thương mại hằng năm vì giá trị thị trường của những tài sản này có thể thay đổi lên xuống do đó nếu không đánh giá lại lợi thế thương mại thì phần chi phí khấu hao sẽ không phản ánh đúng giá trị thực của nó.

Lợi thế thương mại âm

Theo thông tư số 21 của bộ tài chính hướng dẫn cách xử lý đối với bất lợi thương mại là đưa vào nợ tài khoản chi phí 811- số lỗ nếu có sau khi đánh giá lại giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và giá phí hợp nhất kinh doanh khi có bất lợi thương mại hoặc là đưa vào có tài khoản 711 số lãi nếu có, sau khi đánh giá lại giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và giá phí hợp nhất kinh doanh khi có bất lợi thương mại .

Theo tác giả thì cách xử lý lợi thế thương mại âm như trên là không hợp lý. Cách xử lý trên chỉ đúng khi số tiền bất lợi thương mại là không trọng yếu, còn nếu số tiền trọng yếu mà đưa thẳng vào tài khoản 711 hoặc tài khoản 811 là không phù hợp. Bộ tài chính nên quy định rõ là điều chỉnh bao nhiêu phần trăm so với giá trị ban đầu của tài sản, nợ phải trả trong giá trị hợp lý. Vì không quy

định rõ là điều chỉnh bao nhiêu để làm cơ sở dẫn đến mỗi doanh nghiệp điều chỉnh một cách khác nhau mang tính chủ quan. Trên thực tế sẽ có nhiều nghiệp vụ hợp nhất mà trong đó lợi thế thương mại lẽ ra phát sinh nhưng lại được xử lý theo cách mà bất lợi thương mại được phát sinh. Nếu xử lý theo thông tư 21, các doanh nghiệp sẽ không phải gánh chịu một khoản khấu hao lợi thế thương mại sau khi tính toàn bộ phần chênh lệch vào chi phí bất thường. Như thế các doanh nghiệp cố gắng đánh giá trị tài sản ròng mua theo giá trị hợp lý cao hơn giá phí hợp nhất, sau đó xử lý theo thông tư 21. Do đó thay vì đưa vào bên nợ tài khoản 811 thì nên đưa vào tài khoản 242 rồi sau đó phân bổ dần.

3.2.2 Một số giải pháp về kế toán

3.2.2.1 Phương pháp kế toán

Nên cho áp dụng phương pháp hợp nhất quyền lợi bên cạnh phương pháp mua. Vì ở Việt Nam hiện nay vẫn còn nhiều doanh nghiệp nhà nước chưa được cổ phần hoá, nhiều doanh nghiệp vừa và nhỏ và nếu trong tương lai các doanh nghiệp này hợp nhất với nhau thì phương pháp hợp nhất quyền lợi được xem là phù hợp. Bộ tài chính đã ban hành trường hợp hợp nhất kinh doanh theo phương pháp mua cũng đã phù hợp với thông lệ quốc tế. Vì nền kinh tế của Việt Nam không thể so bì với các nước phát triển trên thế giới. Ở các nước này đa số các doanh nghiệp là lớn và không có tình trạng sở hữu nhà nước do đó việc họ chỉ áp dụng một phương pháp mua là hợp lý. Kế toán về phương pháp mua thì đã có hướng dẫn cụ thể, còn các điều kiện để áp dụng phương pháp hợp nhất quyền lợi như sau:

Thứ nhất hợp nhất quyền lợi phải được thực hiện theo một loại giao dịch đơn lẻ hay được thực hiện theo một kế hoạch đặc biệt trong vòng một năm sau khi lên kế hoạch., không theo điều kiện một năm sẽ không tránh được việc xử

lý hợp nhất quyền lợi bị trì hoãn do các vụ kiện, do cơ quan điều tiết thuế, hay do các yếu tố khác ngoài kiểm soát của quản lý.

Thứ hai, một doanh nghiệp (doanh nghiệp phát hành) phát hành số cổ phần thường để đổi lấy gần như toàn bộ số cổ phiếu có quyền biểu quyết của một doanh nghiệp khác vào ngày bắt đầu dự án. Số cổ phiếu để đổi này không tính những cổ phiếu của doanh nghiệp thành viên do doanh nghiệp phát hành giữ khi dự án bắt đầu, những cổ phiếu do công ty phát hành mua lại trước khi dự án hoàn tất và những cổ phần chưa thanh toán sau ngày hoàn tất. Nếu doanh nghiệp thành viên giữ các cổ phiếu của doanh nghiệp phát hành thì những cổ phiếu này phải chuyển đổi thành số cổ phiếu tương đương của doanh nghiệp thành viên và được trừ ra số cổ phiếu chưa thanh toán để xác định số cổ phiếu được đổi. Lý do của sự điều chỉnh này là phần cổ phiếu do doanh nghiệp phát hành được sử dụng mua lại cổ phiếu của chính nó. Số cổ phiếu này không được phát hành để mua cổ phiếu của doanh nghiệp thành viên khác.

Thứ ba, không có bất cứ doanh nghiệp thành viên nào thay đổi quyền biểu quyết của cổ phiếu thường có quyền bầu cử hữu hiệu hoá việc hợp nhất trong vòng hai năm trước khi dự án hợp nhất khởi đầu hay giữa ngày khởi hành đầu và ngày hoàn tất.

Thứ tư, mỗi doanh nghiệp thành viên tái mua lại các cổ phiếu thường có quyền biểu quyết chỉ dành cho các mục tiêu khác hơn là để hợp nhất doanh nghiệp và không doanh nghiệp nào mua lại hơn con số bình thường về cổ phiếu giữa hai thời điểm ngày khởi đầu và ngày hoàn tất. Hạn chế này đối với

các giao dịch về cổ phiếu tồn kho, không áp dụng cho các cổ phiếu mua dành cho kế hoạch nhận mua cổ phần hay dành cho kế hoạch trợ cấp.

Thứ năm, tỷ lệ lãi của mỗi cổ đông của các công ty thành viên vẫn giữ nguyên do kết quả của việc trao đổi cổ phiếu để thực hiện hợp nhất quyền lợi. Ví dụ cổ đông A giữ 100 cổ phiếu ở một doanh nghiệp thành viên khác và cổ đông B giữ 200 cổ phiếu thì lãi của cổ đông B trong doanh nghiệp hợp nhất phải gấp đôi lãi của cổ đông A do liên kết hợp lãi.

Thứ sáu, xác định những quyền bầu cử trong doanh nghiệp hợp nhất được các cổ đông thực hiện ngay.

Thứ bảy, đòi hỏi quyết định hợp nhất vào ngày thực hiện không có điều khoản nào hoãn lại việc phát hành trái phiếu hay những xem xét khác.

Chuyển đổi tài khoản của công ty nước ngoài tách rời với hoạt động trong nước

Khi công ty con nằm ở nước ngoài mà cần phải lập báo cáo tài chính hợp nhất thì cần phải chuyển đổi các tài khoản của chúng về đồng tiền hạch toán để thực hiện việc lập báo cáo tài chính hợp nhất. Việc quy đổi các đồng tiền có gốc ngoại tệ về đồng tiền hạch toán cần phải sử dụng tỷ giá nào để hạch toán. Có 2 phương pháp dùng để chuyển đổi các tài khoản của công ty con ở nước ngoài đó là phương pháp tỷ giá lịch sử (tỷ giá ban đầu) và phương pháp tỷ giá đóng cửa.

Phương pháp tỷ giá lịch sử (Phương pháp tỷ giá ban đầu)

Phương pháp này đòi hỏi phải phân biệt rõ các khoản mục tiền tệ và phi tiền tệ vì các khoản mục này sẽ dẫn đến việc sử dụng tỷ giá khác nhau. Khi sử dụng phương pháp tỷ giá lịch sử cần chú ý trên bảng cân đối kế toán sử dụng tỷ

giá ban đầu đối với các khoản mục phi tiền tệ (tỷ giá vào ngày ghi sổ của tài khoản đó), sử dụng tỷ giá đóng cửa đối với các khoản tiền tệ, khoản chênh lệch giữa tài khoản tài sản và tài khoản bên nguồn vốn được đưa vào tài khoản kết quả để làm bảng cân đối kế toán.

Trên báo cáo kết quả kinh doanh, các khoản thu nhập và chi phí được ghi nhận theo tỷ giá phát sinh. Nếu thu nhập và chi phí phát sinh một cách tương đối đồng đều, có thể sử dụng tỷ giá bình quân để ghi nhận. Tuy nhiên, cần loại trừ một số khoản, chi phí khấu hao được chuyển đổi theo tỷ giá ban đầu cùng với tỷ giá chuyển đổi giá trị tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán.

Phương pháp tỷ giá đóng cửa

Theo phương pháp này tỷ giá được sử dụng vào ngày kết thúc niên độ kế toán để chuyển đổi toàn bộ các yếu tố tài sản, nguồn vốn, tiền tệ, phi tiền tệ về đồng tiền hạch toán của công ty mẹ. Thu nhập, chi phí cũng được chuyển đổi theo tỷ giá cuối niên độ. Tuy nhiên khả năng sử dụng tỷ giá trung bình sẽ thích hợp hơn. Theo giả thiết này, khoản chênh lệch sẽ được đặt vào khoản mục chênh lệch chuyển đổi ở bên nguồn vốn của bảng cân đối kế toán, đối với lợi nhuận nhận được từ công ty hợp nhất và trong khoản mục lợi tức cổ đông thiểu số đối với chênh lệch cho cổ đông thiểu số.

Đối với báo cáo kết quả kinh doanh sử dụng tỷ giá cuối niên độ để chuyển đổi thu nhập và chi phí. Tuy nhiên, tỷ giá trung bình cũng cho phép sử dụng để phản ánh trung thực hơn kết quả kinh doanh. Kết quả được xác định bằng khoản chênh lệch giữa thu nhập và chi phí để cân đối tài khoản kết quả.

Đối với bảng cân đối kế toán, sử dụng tỷ giá ban đầu để chuyển đổi vốn chủ sở hữu, sử dụng tỷ giá cuối niên độ để chuyển đổi toàn bộ các khoản mục khác của bên tài sản và nguồn vốn, lấy lại kết quả của báo cáo kết quả kinh

doanh, xác định chênh lệch bằng hiệu số giữa tài sản và nguồn vốn để cân bằng bảng cân đối kế toán.

Theo VAS 25 - chuẩn mực lập báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con của Việt Nam có quy định rõ công ty mẹ phải hợp nhất toàn bộ các công ty con của mình cả ở trong nước và ngoài nước nhưng không quy định rõ phương pháp để chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty này về đồng tiền hạch toán. Do đó Bộ tài chính nên có thêm phần bổ sung này để tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp áp dụng.

3.2.2.2 Lập báo cáo tài chính hợp nhất

Nhìn chung theo chuẩn mực số 25 về “Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán các khoản đầu tư vào công ty con” có nhiều điểm phù hợp với chuẩn mực kế toán quốc tế. Nó đáp ứng được yêu cầu đổi mới kinh tế, mở cửa và hội nhập quốc tế. Tuy nhiên khi áp dụng chuẩn mực này vào thực tế thì có một số khó khăn đối với doanh nghiệp mà theo tác giả thì Bộ tài chính cần phải logic hơn trong cách biên soạn để giúp cho người đọc hệ thống hoá được vấn đề. Chẳng hạn như vào thời điểm Bộ tài chính ban hành chuẩn mực số 25, theo một số nội dung của chuẩn mực này về khoản đầu tư vào một doanh nghiệp phải hạch toán theo chuẩn mực kế toán “Công cụ tài chính”, nhưng tại thời điểm này thì chuẩn mực kế toán về “công cụ tài chính “ chưa được ban hành thì làm sao doanh nghiệp biết cách hạch toán hay chuẩn mực về thuế thu nhập doanh nghiệp cũng vậy, cũng theo nội dung của chuẩn mực VAS 25 cũng liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp nhưng Bộ tài chính cũng chưa phát hành về nội dung của chuẩn mực thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo thông tư số 21 của bộ tài chính hướng dẫn về cách lập bảng cân đối kế toán hợp nhất. Theo nội dung của thông tư này hướng dẫn ghi chép điều chỉnh một số bút toán khi lập bảng cân đối kế toán hợp nhất như sau:

Giảm khoản mục: Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Giảm khoản mục: Chênh lệch đánh giá lại tài sản

Giảm khoản mục: Quỹ dự phòng tài chính

Giảm khoản mục: Quỹ đầu tư phát triển

Giảm khoản mục: Lợi nhuận chưa phân phối

.....

Giảm khoản mục: Đầu tư vào công ty con

Bộ tài chính nên giải thích rõ ràng hơn vì sao có điều chỉnh như trên. Theo tác giả thì sự điều chỉnh như trên được giải thích như sau: Khi công ty mẹ mua 100% cổ phiếu của công ty con thì cổ phiếu được chỉ ra trên bảng cân đối kế toán của công ty mẹ là đầu tư cổ phiếu vào công ty con. Tài khoản này thể hiện công ty mẹ sở hữu tài sản thuần của công ty con. Vì tài sản thực sự và khoản nợ của công ty con sẽ xuất hiện trên bảng cân đối kế toán hợp nhất bao gồm tài khoản đầu tư ảnh hưởng báo cáo tài sản công ty con và khoản nợ công ty con 2 lần. Do vậy, tài khoản đầu tư phải được loại bỏ khi bảng cân đối kế toán hợp nhất được chuẩn bị. Việc loại bỏ tài khoản đầu tư cổ phiếu vào công ty con từ bảng cân đối kế toán hợp nhất giảm tổng số tài sản cả 2 công ty, nó cũng giảm tổng số vốn sở hữu cổ đông của công ty con bởi vì nó được phản ánh tập hợp các tài sản và tập hợp các khoản nợ của công ty mẹ và công ty con.

3.2.3 Một số kiến nghị để thực hiện chuẩn mực với các bên có liên quan.

Đối với Bộ tài chính

Bộ tài chính chỉ có thông tư hướng dẫn việc lập bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày mua chứ không hướng dẫn các doanh nghiệp lập bảng cân đối kế toán hợp nhất sau ngày mua. Do đó trong các năm tiếp theo sau doanh nghiệp chưa biết xử lý như thế nào.

Bộ tài chính nên ban hành thêm thông tư hướng dẫn đối với trường hợp mua lại một công ty bị thua lỗ hoặc doanh nghiệp trong nước khi mua cổ phần của công ty nước ngoài cần phải thực hiện các thủ tục, điều kiện như thế nào?

Trước khi ban hành chuẩn mực bộ tài chính nên tham khảo ý kiến của một số doanh nghiệp lớn để cọ xát với tình hình thực tế làm tăng tính thêm tính hiệu quả của chuẩn mực khi phát hành. Điều này giúp các doanh nghiệp dễ dàng hơn trong việc áp dụng.

Việt Nam đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới do đó hệ thống kế toán của Việt Nam cũng phải hài hòa vào một thực thể thống nhất. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp nước ngoài đang hoạt động tại Việt Nam dễ dàng áp dụng chuẩn mực này. Chúng ta nên học tập kinh nghiệm từ kế toán của Mỹ hay các chuẩn mực kế toán quốc tế.

Khi ban hành chuẩn mực phải có thông tư hướng dẫn rõ ràng tránh soạn thảo những vấn đề mang tính chất chung chung gây khó hiểu cho các doanh nghiệp.

Đối với cục thuế

- Nhân viên thuế cần phải nâng cao trình độ kế toán, tránh tình trạng cán bộ thuế không nghiên cứu kỹ những hướng dẫn trong các chuẩn mực kế toán cũng như trong thông tư hướng dẫn hoặc không cập nhật kịp thời những quy định mới ban hành dẫn đến sự không thống nhất giữa doanh nghiệp và cơ quan thuế. Nhân viên thuế cũng cần phối hợp với Bộ tài chính và Sở Kế Toán Đầu

Tur để hướng dẫn thủ tục về hợp nhất cho doanh nghiệp một cách cặn kẽ, dễ hiểu và thống nhất.

Về phía doanh nghiệp

Doanh nghiệp nên có một lực lượng nhân viên có trình độ kinh nghiệm để dễ dàng áp dụng các chuẩn mực này. Doanh nghiệp phải thường xuyên cập nhật những vấn đề liên quan về kế toán, thuế để thực hiện, thường xuyên tham gia các lớp tập huấn của bộ tài chính để nâng cao trình độ chuyên môn.

Trong tương lai khi các chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành dựa trên IFRS thì thử thách lớn nhất đó là doanh nghiệp phải có một đội ngũ nhân viên có trình độ cao, có khả năng phân tích và hiểu rộng vấn đề. Đây là một điều tương đối khó khăn vì IFRS được coi là rất “khó hiểu” thậm chí đối với các nước có nền kinh tế phát triển. Sẽ có rất nhiều nội dung mới trong IFRS mà trong hệ thống kế toán Việt Nam thì không có. Do đó cần phải có những cán bộ quản lý chủ chốt và giỏi để có thể hướng dẫn và quản lý hệ thống kế toán của mình trong doanh nghiệp.

Hội đồng quản trị của doanh nghiệp cũng phải tạo những điều kiện thuận lợi để các nhân viên của mình có cơ hội để học tập nâng cao kiến thức chuyên môn, đội ngũ nhân viên phải biết cách phân tích tình hình tài chính sao cho hiệu quả nhất đối với doanh nghiệp, phải biết cách lưu trữ hồ sơ một cách có hệ thống khi cần là có ngay. Để đọc hiểu được tài liệu tiếng Anh thì cần phải đào tạo tiếng Anh cho nhân viên có như thế mới dễ dàng hơn trong việc đọc hiểu tài liệu để đảm bảo việc xử lý giao dịch đầy đủ, chính xác và đưa ra phân tích chi tiết khi cần thiết.

